

Số: 44 /TB-BVĐKKVHSP
Về việc mời quan tâm báo giá
mua sắm Thiết bị y tế, hóa chất, vật tư xét
nghiệm và vật tư khác năm 2026-2028.

Hoàng Su Phì, ngày 21 tháng 8 năm 2026

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam.

*Căn cứ luật đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23 tháng 6 năm 2023;
Căn cứ Luật số 57/2024/QH15 ngày 29/11/2024;
Căn cứ Luật sửa đổi số 90/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025;
Căn cứ Nghị định 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025
Căn cứ biên bản họp ngày 18 tháng 8 năm 2026 của Hội đồng mua sắm
bệnh viện đa khoa khu vực Hoàng Su Phì.*

Bệnh viện đa khoa khu vực Hoàng Su Phì có nhu cầu tiếp nhận báo giá để
khảo sát **xây dựng danh mục, thông số kỹ thuật gói thầu**, làm cơ sở tổ chức
lựa chọn nhà thầu cho gói thầu: Mua sắm thiết bị y tế, hóa chất, vật tư xét
nghiệm và vật tư khác năm 2026 -2028 (24 tháng) với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị

- Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện đa khoa khu vực Hoàng Su Phì.
- Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:
Ds Sái Hữu Tuyên; Khoa Dược và VT TBYT-KSNK. Số điện thoại:
0986.845.523; hoặc Ds: Nguyễn Thị Bình - SĐT: 0372.115.244.
- Cách thức tiếp nhận báo giá:
Tiếp nhận báo giá theo cách thức sau:
*- Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Khoa Dược và VT TBYT-KSNK Bệnh viện đa
khoa khu vực Hoàng Su Phì, thôn Vinh Quang, xã Hoàng Su Phì tỉnh Tuyên
Quang.*
- Nhận qua email: khoaduochsp@gmail.com
- Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08h ngày 21 tháng 8 năm 2026 đến
trước 17h ngày 31 tháng 8 năm 2026 .
Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.
- Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày kể từ ngày 31
tháng 8 năm 2026.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

- Danh mục: *Mua sắm thiết bị y tế, hóa chất, vật tư xét nghiệm và vật tư
khác năm 2026 -2028 theo phụ lục đính kèm.*
- Địa điểm cung cấp, lắp đặt; các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp, lắp
đặt, bảo quản thiết bị y tế tại Bệnh viện đa khoa khu vực Hoàng Su Phì.
- Thời gian giao hàng dự kiến: Thời gian dự kiến giao hàng, phù hợp với
kế hoạch lựa chọn nhà thầu và thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu.

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Theo hợp đồng.

5. Các thông tin khác nếu có

(Đính kèm theo bảng mô tả các tính năng, yêu cầu kỹ thuật cơ bản của các thiết bị y tế; các yêu cầu về địa điểm cung cấp, lắp đặt; các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp lắp đặt, bảo quản thiết bị y tế, thời gian giao hàng dự kiến và các thông tin liên quan khác).

Bệnh viện đa khoa khu vực Hoàng Su Phì xin trân trọng thông báo./.

Nơi nhận:

- Ban Giám đốc;
- Đăng muasamcong.mpi;
- Đăng website bệnh viện;
- Lưu: Hồ sơ mời thầu VT, KD.



GIÁM ĐỐC

Mã Trung Nghĩa

DẠM MỤC
Mua sắm thiết bị y tế, hóa chất, vật tư xét nghiệm và vật tư khác
năm 2026 -2028

(Kèm theo yêu cầu báo giá số 44 /TB-BVĐKKVHSP, ngày 21 tháng 8 năm 2026 của Bệnh viện đa khoa khu vực Hoàng Su Phì tỉnh Tuyên Quang)

STT	TT phần lô	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị	Số lượng 24 tháng
		Phần lô I. Phần băng chỉ thị và túi ép tiệt trùng			
1	1.1	Chỉ thị hóa học đơn thông số (Hấp ướt), có keo Acrylate, sử dụng bên trong gói dụng cụ 1.5 cm x 20 cm	Vạch mực chỉ thị sẽ chuyển màu từ trắng qua đen sau khi qua quá trình xử lý tiệt trùng hơi nước Sử dụng với nhiệt độ hấp 121oC hoặc 134oC. * Dùng cho tiệt khuẩn bằng hơi nước nhiệt độ cao. * Quy cách 240 cái/hộp	Hộp	10
2	1.2	Chỉ thị hóa học đa thông số (Hấp ướt), sử dụng bên trong gói dụng cụ	* Dùng cho tiệt khuẩn bằng hơi nước nhiệt độ cao. * Test chỉ thị hóa học ISO 11140 để kiểm tra CLTK của từng gói hoặc tương đương. Gói 500 miếng. * Xác định các thông số TK nhiệt độ - thời gian - áp suất. '- Quy cách 500 cái/ túi	Túi	10
3	1.3	Băng chỉ thị hấp ướt	TP Giấy crepe có keo acrylic và Vạch chỉ thị chuyển sang màu đen sau khi qua tiệt khuẩn, không chứa latex, kích thước 24mm x 55m. CN chất lượng: ISO đồ hoặc tương đương	Cuộn	60
		Phần lô II. Phần Bơm, kim tiêm, dây truyền, găng tay và vật tư y tế sử dụng trong chăm sóc người bệnh			
4	2.1	Bơm nhựa cho ăn 50 ml	+ Bơm tiêm cho ăn vô trùng sử dụng một lần + Dung tích bơm tiêm có thể mở rộng đến 60ml, tùy theo nhu cầu sử dụng. Được chia vạch nhỏ nhất là 1ml - 2ml + Đầu nối của bơm tiêm được thiết kế tương thích với các loại ống nuôi ăn tiêu chuẩn, đảm bảo kết nối chắc chắn và hạn chế rò rỉ. + Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485; 9001 + Tiệt trùng bằng khí E.O, không độc tố, không chất gây sốt.	Cái	2.000
5	2.2	Bơm tiêm sử dụng một lần 10ml/cc	+ Bơm tiêm vô trùng sử dụng một lần 10ml + Dung tích bơm tiêm có thể mở rộng đến 12ml, tùy theo nhu cầu sử dụng. Được chia vạch nhỏ nhất là 0.2ml - 0.5ml. + Đầu bơm tiêm khóa (luer lock). + Khi sử dụng có thể kết hợp với kim tiêm kích cỡ khác nhau tùy theo nhu cầu sử dụng. Cỡ kim thông dụng 23Gx1", 25Gx1";... + Piston có khóa bẻ gãy để huỷ sau khi sử dụng. + Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485; 9001 + Tiệt trùng bằng khí E.O, không độc tố, không chất gây sốt.	Cái	250.000

6	2.3	Bơm tiêm sử dụng một lần 20ml/cc	+ Bơm tiêm vô trùng sử dụng một lần 20ml. + Được chia vạch nhỏ nhất là 1ml + Đầu bơm tiêm khóa (luer lock). Có thể dùng được với máy bơm tiêm điện. + Khi sử dụng có thể kết hợp với kim tiêm kích cỡ khác nhau tùy theo nhu cầu sử dụng. Cỡ kim thông dụng 23Gx1”, 25Gx1”; + Piston có khóa bẻ gãy để huỷ sau khi sử dụng. + Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485; 9001 + Tiệt trùng bằng khí E.O, không độc tố, không chất gây sốt.	Cái	5.000
7	2.4	Bơm tiêm sử dụng một lần 5ml/cc	- Bơm tiêm vô trùng sử dụng một lần 5ml - Đầu bơm tiêm khóa (luer lock). + Khi sử dụng có thể kết hợp với kim tiêm kích cỡ khác nhau tùy theo nhu cầu sử dụng. Cỡ kim thông dụng 23Gx1”, 25Gx1”; + Piston có khóa bẻ gãy để huỷ sau khi sử dụng. + Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485; 9001 + Tiệt trùng bằng khí E.O, không độc tố, không chất gây sốt.	Cái	200.000
8	2.5	Bơm tiêm 50 ml sử dụng cho bơm tiêm điện	- Bơm tiêm ĐẦU XOẮN được thiết kế để sử dụng với thiết bị bơm tiêm điện – dùng để truyền thuốc hoặc dung dịch một cách chính xác, liên tục và kiểm soát được tốc độ. + Tiêm/truyền thuốc đủ liều. + Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485; 9001 + Tiệt trùng bằng khí E.O, không độc tố, không chất gây sốt.	Cái	5.000
9	2.6	Bơm tiêm Insulin 40UI/ml	Bơm tiêm được làm từ nhựa y tế PP (Polypropylene), dung tích 1ml chia vạch 40 đơn vị insulin (40UI có nắp chụp màu đỏ dễ dàng phân biệt với 100UI). Kim 31G*8mm, chất liệu thép không gỉ SUS304, đầu kim nhọn và thẳng vát 3 cạnh, phủ phức hợp silicon, pít tông làm bằng cao su Losprene độ bám dính cao. Sản phẩm đóng gói từng cái tiệt trùng bằng khí E.O, đảm bảo vô trùng không độc, không gây sốt. đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	55.000
10	2.7	Bơm tiêm Insulin 0,5ml (100UI)	- Đường kính nhỏ 31G, đầu kim phủ silicone - Chiều dài kim ngắn: 8mm - Vạch chia từng đơn vị đậm và rõ nét Đóng gói riêng lẻ - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Cái	25.000

11	2.8	Kim luân tĩnh mạch an toàn có cánh, có cổng bơm thuốc, các số	- Kim có đầu bảo vệ an toàn bằng kim loại dạng 2 cánh tay đòn vát chéo tự động bịt đầu kim. - Kim làm bằng thép không gỉ, đầu kim có 3 mặt vát, sắc bén, dễ lấy ven và giảm đau. - Ống catheter có 4 vạch cân quang làm từ chất liệu PTFE/ Teflon nhựa y tế tương thích sinh học có tính đàn hồi, chống xoắn-gập. Đầu ống catheter hình vát nón ôm sát kim giúp dễ dàng lấy ven, gây tổn thương ít, ít đau. - Kim có cánh có cổng bơm thuốc bổ sung, nắp đây dạng bật dễ dàng. - Khoang bảo máu thiết kế trong suốt giúp dễ dàng xác định lấy đúng ven, màng kỹ nước chống máu tràn ra khi thiết lập đường truyền. - Khử trùng bằng khí EO(Ethylene Oxide). - Thời gian lưu kim tối đa 96 giờ. - 14G; Ø (2,1 x 45) mm; Flow/ Rate 290ml/ min. - 16G; Ø (1,8 x 45) mm; Flow/ Rate 210ml/ min. - 18G; Ø (1,3 x 45) mm; Flow/ Rate 96ml/ min. - 20G; Ø (1,1 x 32) mm; Flow/ Rate 61ml/ min. - 22G; Ø (0,9 x 25) mm; Flow/ Rate 36ml/ min. - 24G; Ø (0,7 x 19) mm; Flow/ Rate 22ml/ min. TCCL: ISO 13485	Cái	5.000
12	2.9	Kim luân tĩnh mạch có cánh, có cổng bơm thuốc, các số	- Kim làm bằng thép không gỉ, đầu kim có 3 mặt vát (có vát sau) giúp dễ dàng đưa kim vào và tăng sự thoải mái cho bệnh nhân tại vị trí chọc. - Ống catheter có 2 vạch cân quang làm từ chất liệu PTFE nhựa y tế. Đầu ống catheter trơn nhẹ, giúp chuyển tiếp từ kim sang ống catheter êm, dễ dàng trong quá trình luồn. - Kim có cánh có cổng bơm thuốc bổ sung, dễ dàng mở nắp. - Buồng bảo máu thiết kế trong suốt giúp dễ dàng xác định lấy đúng ven. - Khử trùng bằng khí EO(Ethylene Oxide). - Thời gian lưu kim tối đa 96 giờ. - 14G; Ø (2,1 x 45) mm; Flow/ Rate 270ml/ min. - 16G; Ø (1,8 x 45) mm; Flow/ Rate 200ml/ min. - 18G; Ø (1,3 x 45) mm; Flow/ Rate 85ml/ min. - 20G; Ø (1,1 x 32) mm; Flow/ Rate 55ml/ min. - 22G; Ø (0,9 x 25) mm; Flow/ Rate 33ml/ min. - 24G; Ø (0,7 x 19) mm; Flow/ Rate 18ml/ min. - 26G; Ø (0,6 x 19) mm; Flow/ Rate 10ml/ min. TCCL: ISO 13485	Cái	35.000

13	2.10	Kim gậy tê tùy sống các cỡ	Thiết kế lăng kính pha lê phản quang trong chuỗi kim giúp nhận biết nhanh và dễ dàng khi dịch não tủy chảy ra (Lăng kính có màu sáng bạc trước khi có dịch não tủy chảy ra, lăng kính chuyển sang trong suốt khi có dịch não tủy chảy ra). + Kim 18G 31/2 : chiều dài: 88mm (31/2 inch), đường kính: 1.3mm(Gauge 18). + Kim 20G 31/2 : chiều dài: 88mm (31/2 inch), đường kính: 0.9mm(Gauge 20). + Kim 22G 11/2 : chiều dài: 40mm (11/2 inch), đường kính: 0.7mm(Gauge 22). + Kim 22G 31/2 : chiều dài: 88mm (31/2 inch), đường kính: 0.7mm(Gauge 22). + Kim 25G 31/2 : chiều dài: 88mm (31/2 inch), đường kính: 0.5mm(Gauge 25). + Kim 27G 31/2 : chiều dài: 88mm (31/2 inch), đường kính: 0.4mm(Gauge 27). • Que thông nông có màu theo quy ước	Cái	2.200
14	2.11	Kim châm cứu	Cán đồng, có khuyên, thân kim sử dụng thép chuyên dụng, dẫn điện tốt. Vô trùng Kích thước của kim: Đường kính x Chiều dài: (0,12 - 0,80)mm x (8 – 150) mm - Độ cứng của kim: 420~680 HV (theo thang độ cứng Vicke), tương ứng với đường kính kim $0,3 \leq d < 0,45$ Thân kim được làm bằng chất liệu chống ăn mòn tốt Lực châm đầu kim: Đường kính $0.12 \leq d < 0.25$ độ cứng (480 - 680) $0.25 \leq d \leq 0.30$ độ cứng (460 - 655) $0.30 < d \leq 0.45$ độ cứng (450 - 655) $0.45 < d \leq 0.80$ độ cứng (420 - 630) 10 vi nhôm x 10 kim (lấy từng kim). Kích thước : 0,18mmx25mm; 0,18mmx40mm; 0,30mmx50mm; 0,30mmx25mm; 0,30mmx40mm; 0,25mmx25mm; 0,25mmx30mm ; 0,25mmx40mm; 0,30mmx75mm. Tiệt trùng bằng khí EO Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	160.000
15	2.12	Bao camera	1. Ống nylon 18 x 230 cm. Dây buộc 2,2mm x 60 cm 2. Túi nylon 9 x 14 cm. Dây buộc 2,2mm x 30cm Màu sắc đồng đều, có độ trong, bề mặt mịn có độ dẻo dai. + Dây cotton màu trắng, có độ bền cao. Yêu cầu an toàn: Không dính bụi bẩn, tạp chất, ko rách, thủng, ko kích ứng da... Được đóng gói trong bao bì giấy có màu chỉ thị tiết trùng dùng trong y tế. Tiệt trùng bằng khí EO.Gas. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001; ISO 13485	Cái	1.000
16	2.13	Lọ đựng bệnh phẩm có thì, có nắp 50ml	Chất liệu: Lọ được làm bằng nhựa y tế PS/PP, kích thước 36x60mm, dung tích tối đa 60ml, có thìa, nắp màu đỏ	Lọ	2.000

17	2.14	Dây truyền dịch	Dây truyền dịch có kim bướm. Chất liệu: Nhựa PVC, dây trong suốt, không gây độc, không gây sốt. Độ dài dây tối thiểu 150cm. Đường kính ngoài dây dẫn 3,85mm-3,95mm. Đầu chọc có lỗ thông hơi. Khóa điều chỉnh tốc độ dạng bánh xe, hoạt động trơn tru, cho phép điều chỉnh dòng chảy chính xác. Các đầu nối không bị hở, có bầu nhỏ giọt. Có vị trí bổ sung thuốc. Sản phẩm đóng gói riêng từng bộ đảm bảo vô trùng, tiệt trùng bằng khí E.O, không độc tố, không chất gây sốt. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 Tiệt trùng bằng khí E.O, không độc tố, không chất gây sốt.	Bộ	65.000
18	2.15	Dây nối bơm tiêm điện	Được sử dụng để đưa dịch truyền tĩnh mạch và thuốc vào hệ tuần hoàn của con người và kéo dài chiều dài của đường truyền tĩnh mạch. • Làm bằng chất liệu nhựa PVC trong suốt cao cấp dùng trong y tế với khóa kết nối, khóa bảo vệ, ống chống xoắn. • Không độc tố, không chứa DEHP và latex, không gây sốt. • Có đầu nối khóa ren âm và dương, chịu áp lực ≤ 3 bars • Chiều dài 10cm, 25cm, 50cm, 75cm, 140cm, 150cm, 200cm. Đóng gói riêng biệt từng cái. • Được tiệt trùng bằng khí EO gas.	Cái	10.000
19	2.16	Găng tay sử dụng trong thăm khám các loại, các cỡ	Chất liệu cao su thiên nhiên, có bột chống dính, không gây kích ứng. Chiều dài 220mm, thuận cả tay trái và tay phải. Có các cỡ S và M, độ dày tối thiểu 1 lớp 0,08mm. Lực kéo đứt tối thiểu: Trước già hóa: 7,0 N; Sau già hóa: 6,0 N. Độ giãn dài tối thiểu khi đứt : Trước già hóa: 650%; Sau già hóa: 500%. Lượng bột bôi trơn (nằm ở mặt trong chiếc găng): $\leq 10\text{mg/dm}^2$. Hàm lượng Protein $< 200 \mu\text{g/dm}^2$.	Đôi	130.000
20	2.17	Găng tay vô trùng dùng trong thủ thuật, phẫu thuật các loại, các cỡ	Sản xuất từ cao su thiên nhiên. Dây trung bình $0,15 \pm 0,20\text{mm}$, Chiều dài trung bình 280mm, Chiều rộng lòng bàn tay: Size 61/2: $83 \pm 5\text{mm}$, Size 7: $89 \pm 5\text{mm}$, Size 71/2: $95 \pm 5\text{mm}$. Tiệt trùng.	Đôi	30.000
21	2.18	Kim lấy thuốc	Kim các số 18Gx1 1/2"', 20Gx1 1/2"', 23Gx1"', Vi định kim có chỉ thị màu phân biệt các cỡ kim. Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 13485	Cái	220.000
22	2.19	Túi máu đơn 250 mL	Bộ túi máu cấu trúc gồm 1 túi - Dung tích 250ml, dùng để thu thập máu toàn phần - Túi chứa 35 ml dung dịch chống đông CPDA-1 giúp bảo quản máu toàn phần lên đến 35 ngày ở $4^{\circ}\text{C} \pm 2^{\circ}\text{C}$ - Chất liệu túi: PVC-DEHP - Chiều dài đường ống thu thập máu: dài 950mm, trên đường ống dây có 13 đoạn mã số - Trên đường ống thu thập máu có: + Kim lấy máu cỡ 16G, có nắp đậy + Khóa kẹp - Kích thước đường ống trên bộ túi: đường kính trong 3,0mm; đường kính ngoài 4,5mm - Các dây số được khắc laser trên ống, tránh bị mờ khi vuốt dây - Đóng gói 2 lớp: túi nhựa và túi nhôm; túi máu trong túi nhựa có thể dùng được trong vòng 15 ngày kể cả sau khi bóc túi nhôm - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Túi	300

23	2.20	Tấm trải nylon	Nylon mảnh HD Màu sắc đồng đều, có độ trong, bóng bề mặt, có độ cứng nhất định, dễ gấp nếp. Không dính bụi bẩn, tạp chất, ko rách thủng, ko kích ứng da. -Kích thước: 100x130cm. Đóng gói: 1 cái/ gói. Được đóng gói trong bao bì giấy tiết trùng có màu chỉ thị dùng trong y tế - Đạt tiêu chuẩn ISO 9001; ISO 13485	Cái	2.000
24	2.21	Khóa 3 chạc không dây	- Sản phẩm được làm từ chất liệu y tế cao cấp, không gây kích ứng da, không chứa DEHP, đảm bảo an toàn tuyệt đối cho người sử dụng. - Thân khóa trong suốt: Được làm từ nhựa Polycarbonate y tế, phần thân khóa hoàn toàn trong suốt, giúp người dùng dễ dàng quan sát dòng chảy của dung dịch bên trong, đảm bảo an toàn trong quá trình sử dụng. - Cấu tạo 3 đầu khớp linh hoạt: Khóa ba chạc gồm 1 khóa ren chính và 2 khóa ren phụ, cho phép điều chỉnh lưu lượng dung dịch truyền vào cơ thể một cách chính xác. - Khóa ren dạng đai xoay, có thể xoay 360o, giúp phân phối dung dịch đều đặn và hiệu quả, đồng thời mũi tên chỉ đường truyền trực tiếp giúp thao tác dễ dàng và nhanh chóng. - Chịu áp suất lên tới 120PSI (8.3 bar) và kháng lipid - Đóng gói riêng biệt từng chiếc. Tiệt trùng bằng khí EO	Cái	2.000
25	2.22	Kim cánh bướm	Kim cánh bướm vô trùng dùng một lần, các cỡ, kim thép không gỉ phủ silicon giúp giảm đau khi chọc kim. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	60.000
26	2.23	Túi đựng nước tiểu	Dung tích 2000ml, có bảng ghi thông tin bệnh nhân; Van xả thoát đáy chữ T có quai treo hoặc không có quai treo; Tiệt trùng bằng khí EO. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Bộ	3000
27	2.24	Găng tay sản khoa dài tay các số	Găng tay y tế dùng trong sản khoa các cỡ, có chất liệu là cao su tự nhiên cao cấp, độ đàn hồi tốt, bề mặt nhám nhẹ giúp cầm nắm dụng cụ chắc chắn, thiết kế kéo dài tối thiểu 400mm - 480mm, tiệt trùng, đạt chứng nhận quản lý chất lượng iso 13485	Đôi	1000
28	2.25	Kim chích máu an toàn	Đầu kim thép không gỉ vát ba đầu sắc nhọn, chỉ dùng được một lần, không cần rút chích máu. Tiệt trùng bằng tia Gamma. Đạt tiêu chuẩn iso 13485	Cái	1000
29	2.26	Kim luồn dùng cho máy Laser nội mạch các số	Chất liệu Catheter ETFE, tiệt trùng bằng công nghệ chùm điện tử (EB)	Cái	100
30	2.27	Dây truyền máu dài 150cm	Dây chất liệu PVC dài ≥ 150 cm, chống xoắn. Có đầu nối thông với bộ lọc micron và kim tiêm. Cỡ kim 18G, không chứa Pyrogenic. Tiệt trùng bằng ETO. 6% luer côn theo tiêu chuẩn quốc tế. ISO 13485	Bộ	200
31	2.28	Bơm Karman 2 van	Loại 2 van Hút thai bằng chân không sử dụng tay Thể tích: 60 cc Phần chân không: 24-26 inch hoặc 609.6–660.4 mm hg Không Latex (nhựa, mù cây) Dễ dàng tháo lắp và làm vệ sinh Chế tạo với vật liệu hàng đầu.	Cái	5
Phần I. Phần bông băng					

		gạc			
32	3.1	Bông hút nước y tế	Bông y tế thấm nước 100% bông xơ thiên nhiên. Bông trắng, không mùi, mềm mịn, dai, không bị toi và có độ thấm hút rất cao. Bông dạng dài, được cuộn thành cuộn chắc, đáp ứng yêu cầu của người sử dụng. Không độc tố và không gây dị ứng, không có tinh bột, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. Tốc độ hút nước ≤ 5 giây. Độ acid và độ kiềm: Trung tính; Hàm lượng chất béo: Không vượt quá 0.5%. Các chất tan trong nước: $\leq 0,5\%$; Độ ẩm: $\leq 8\%$; Quy cách: 1 kg/ gói Đạt tiêu chuẩn ISO 9001; ISO 13485	Kg	250
33	3.2	Băng dính 2,5cmx5m	Băng vải lụa đan dệt taffeta, màu trắng, số sợi 44 x 18/cm ² . Bờ răng cưa hai bên giúp xé dễ dàng, không cần dùng kéo. - Keo: Oxyd kẽm không dùng dung môi. - Lõi: liền với cánh bảo vệ được làm từ nhựa nguyên sinh đạt tiêu chuẩn. - Kích thước: 2,5cm x 5m. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485	Cuộn	500
34	3.3	Băng dính 5cmx9,1m	Băng vải lụa đan dệt taffeta, màu trắng, số sợi 44x18/cm ² . Bờ răng cưa hai bên giúp xé dễ dàng, không cần dùng kéo. Keo: Oxyd kẽm không dùng dung môi. Kích thước đúng: 5cm x 9,1m. Đạt tiêu chuẩn EN ISO13485	Cuộn	3.500
35	3.4	Gạc hút y tế khổ 0,8m	Gạc được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút cao. Không có độc tố, đã được giặt sạch. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. Tốc độ hút nước ≤ 5 giây. Độ ngậm nước ≥ 5 gr nước/1gr gạc. Chất tan trong nước $<0.5\%$. Độ pH: trung tính. Độ trắng: $\geq 80\% \pm 10\%$. Muối kim loại: không quá hàm lượng cho phép. Hàm lượng chất béo: không vượt quá 0,5%. Quy cách: khổ 0.8m, 100 mét/ tệp, 1000 mét/ kiện - Đạt tiêu chuẩn ISO 9001; ISO 13485	Mét	45.000
36	3.5	Gạc củ ấu sản khoa	Gạc được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút rất cao. Không có độc tố, đã được giặt sạch. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. Tốc độ hút nước ≤ 5 giây. Độ ngậm nước ≥ 5 gr nước/1gr gạc. Chất tan trong nước $<0.5\%$. Độ pH: trung tính. Độ trắng: $\geq 80\% \pm 10\%$. Muối kim loại: không quá hàm lượng cho phép. Hàm lượng chất béo: không vượt quá 0,5%. Tiệt trùng bằng khí EO.Gas. Được đóng gói bằng bao bì giấy có màu chỉ thị tiệt trùng dùng trong y tế. Kích thước: 10cm x 10cm x 12 lớp vô trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001; ISO 13485	Cái	2.000
37	3.6	Băng bó Bột cỡ 15cm x 4,6m	Băng được cuộn, chiều dài 4.6m; chiều rộng 15cm. Băng được làm bằng 97% thạch cao nguyên chất, chất liệu cotton để thấm hút nước mềm màu trắng. Làm từ bột liền gạc, vỏ cuộn bột là túi nilon chống ẩm, lõi nhựa 4 cạnh có 2 cạnh phình to giúp thấm nước đều và giữ băng bột. Thời gian nhúng nước 3-6 giây. Thời gian đông kết từ 2-4 phút. Bột đảm bảo độ mịn, độ cứng, không nứt gãy sau khi bó, không gây kích	Cuộn	500

			ứng da và cho tia X đi qua dễ dàng		
38	3.7	Băng bó Bột cỡ 10cm x 4,6m	Băng được cuộn, chiều dài 4.6m; chiều rộng 10cm. Băng được làm bằng 97% thạch cao nguyên chất, chất liệu cotton dễ thấm hút nước mềm màu trắng. Làm từ bột liền gạc, vỏ cuộn bột là túi nylon chống ẩm, lõi nhựa 4 cạnh có 2 cạnh phình to giúp thấm nước đều và giữ băng bột. Thời gian nhúng nước 3-6 giây. Thời gian đông kết từ 2-4 phút. Bột đảm bảo độ mịn, độ cứng, không nứt gãy sau khi bỏ, không gây kích ứng da và cho tia X đi qua dễ dàng	Cuộn	400
39	3.8	Bông lót bó bột size 10cmx2.7m	Làm từ chất liệu sợi bông 100% polyester tổng hợp, màu trắng, không mùi, không thấm nước. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cuộn	700
40	3.9	Gạc phẫu thuật không dệt 7.5cm x 7.5cm x 6 lớp vô trùng	Gạc được sản xuất từ vải không dệt thấm hút nhanh. Vải dạng lưới có lỗ, chất liệu mềm mịn, có màu trắng đồng nhất. • Không mùi, không có bụi bẩn, sơ sợi lạ, không dính tạp chất. Không có độc tố, không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. • Tốc độ hút nước ≤ 5 giây. Độ ngậm nước ≥ 5gr nước/1gr gạc. • Độ ẩm: 5-6.5%. Hàm lượng chất béo: không vượt quá 0,5% • Độ pH: trung tính. Độ trắng: $\geq 80\% \pm 10\%$. • Muối kim loại: không quá hàm lượng cho phép. • Kích thước: 7,5cm x 7,5cm x 6 lớp vô trùng, • Quy cách: 10 cái/gói; Được đóng gói bằng bao bì giấy có màu chỉ thị tiết trùng dùng trong y tế. • Tiết trùng bằng khí EO.Gas. Tiêu chuẩn đạt được của sản phẩm: Đạt tiêu chuẩn ISO 9001; ISO 13485	Miếng	14.000
41	3.10	Gạc thận nhân tạo	Gạc được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút rất cao. Sợi săn chắc, đồng đều, trắng, mịn, mềm mại. • Không có độc tố, đã được giặt sạch, không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. • Tốc độ hút nước ≤ 5 giây. Độ ngậm nước ≥ 5gr nước/1gr gạc. • Chất tan trong nước $< 0.5\%$. Độ pH: trung tính. • Độ trắng: $\geq 80\% \pm 10\%$. Muối kim loại: không quá hàm lượng cho phép. • Độ ẩm không quá 8%. Hàm lượng chất béo: không vượt quá 0,5%. • Kích thước: 3.5cm x 4.5cm x 80 lớp, vô trùng. Được đóng gói bằng 2 lớp, một lớp bằng PE, một lớp bằng bao bì giấy có màu chỉ thị tiết trùng dùng trong y tế. • Tiết trùng bằng khí EO.Gas.	Miếng	12.000

			Đạt tiêu chuẩn ISO 9001; ISO 13485		
42	3.11	Gạc phẫu thuật ổ bụng 30cmx40cmx6 lớp	Gạc được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút rất cao. Không có độc tố, đã được giặt sạch. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. Tốc độ hút nước ≤ 5 giây. Độ ngấm nước ≥ 5 gr nước/1gr gạc. Chất tan trong nước $<0.5\%$. Độ pH: trung tính. Độ trắng: $\geq 80\% \pm 10\%$. Muối kim loại: không quá hàm lượng cho phép. Hàm lượng chất béo: không vượt quá 0,5%. Tiệt trùng bằng khí EO.Gas. Được đóng gói bằng bao bì giấy có màu chỉ thị tiệt trùng dùng trong y tế. Quy cách: 30cm x 40cm x 6 lớp vô trùng. -Đạt tiêu chuẩn ISO 9001; ISO 13485	Miếng	20.000
43	3.12	Gạc meche phẫu thuật 3,5cm x 75cm x 6 lớp vô trùng	Sản xuất từ gạc hút nước 100% cotton có độ thấm hút cao, Sợi săn chắc, đồng đều, trắng, mịn, mềm mại. • Không có độc tố, không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. • Tốc độ hút nước ≤ 5 giây. Độ ngấm nước ≥ 5 gr nước/1gr gạc. • Chất tan trong nước $<0.5\%$. Độ pH: trung tính. • Độ trắng: $\geq 80\% \pm 10\%$. Muối kim loại: không quá hàm lượng cho phép. • Độ ẩm không quá 8%. Hàm lượng chất béo: không vượt quá 0,5%. • Kích thước: 3,5cm x 75cm x 6 lớp vô trùng • Được đóng gói bằng 2 lớp, một lớp bằng PE, một lớp bằng bao bì giấy có màu chỉ thị tiệt trùng dùng trong y tế. • Tiệt trùng bằng khí EO.Gas. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001; ISO 13485	Miếng	6.000
44	3.13	Băng cuộn 10cmx5m	Sản phẩm được dệt từ sợi 100% cotton không có độc tố. Hai đầu cuộn bằng bằng, không lệch, không xơ. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. Tốc độ hút nước ≤ 5 giây. Độ ngấm nước ≥ 5 gr nước/1gr gạc. Chất tan trong nước $<0.5\%$. Độ pH: trung tính. Độ trắng: $\geq 80\% \pm 10\%$. Muối kim loại: không quá hàm lượng cho phép. Hàm lượng chất béo: không vượt quá 0,5%. Được đóng gói bằng bao bì giấy dùng trong y tế. Kích thước:	Cuộn	6.000

			10cm x 5m - Đạt tiêu chuẩn ISO 9001; ISO 13485		
45	3.14	Khẩu trang y tế	Khẩu trang giấy kháng khuẩn 4 lớp gồm 03 lớp vải không dệt 3S và ở giữa là các lớp lọc kháng khuẩn, quai đeo mềm không gây kích ứng da. Hiệu suất lọc > 90%. Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn: FDA, EN ISO 13485; ISO 9001, CE. Đóng túi 1 cái/1 túi, tiệt trùng kín bằng khí EO.	Cái	70.000
46	3.15	Gạc phẫu thuật 10cm x 10cm x 12 lớp vô trùng	Kích thước 10cm x 10cm x 12 lớp. vô trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Miếng	35.000
47	3.16	Bông gạc đắp vết thương 6cm x 10cm	Kích thước 6cm x 10cm. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001	Cái	3.000
48	3.17	Bông cắt chưa tiệt trùng	chất liệu 100% bông xơ tự nhiên kích thước 3x3cm ± 10%; cắt sẵn đạt tiêu chuẩn Dược Điển Việt Nam V, gói 500g	Gói	300
49	3.18	Bông gạc đắp vết thương 8cm x 15cm	Kích thước 8cmx15cm. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001 Đạt chuẩn ISO 13485.	Cái	3.000
		Phần lô IV. Phần Chấn thương, chỉnh hình			
50	4.1	Nẹp khóa thẳng, vít 2.0mm, chất liệu titan	Chất liệu titanium nguyên chất, lỗ khóa và lỗ thường riêng biệt. Gồm các cỡ 4-8 lỗ. Độ dày nẹp 1.3mm, chiều rộng 5.0mm, chiều dài nẹp từ 31mm - 59mm. Tiêu chuẩn ISO, CE	Cái	8
51	4.2	Nẹp khoá đầu dưới xương quay các cỡ	Chất liệu: titanium nguyên chất, dày 2, rộng 8.5. Số lỗ đầu 8, lỗ thân từ 3 - 12 lỗ, dài từ 46.5 - 127.5. Sử dụng với hệ thống vít 2.7. Tiêu chuẩn ISO, CE	Cái	10
52	4.3	Nẹp khóa mắt xích thẳng, 5 - 18 lỗ, vật liệu titanium	Chất liệu Titanium nguyên chất. Độ dày nẹp 3.0mm, rộng 10mm. Có từ 5 - 18 lỗ, gồm 13 loại, chiều dài nẹp từ 64mm - 233mm. Tiêu chuẩn ISO, CE	Cái	10
53	4.4	Nẹp khóa bản nhỏ dày 3.0mm, 4-12 lỗ, loại nén ép, vật liệu titan	Chất liệu Titanium nguyên chất. Độ dày nẹp 3.0mm, chiều rộng nẹp 9.5mm. Số lỗ từ 4 - 12 lỗ. Chiều dài nẹp từ 60mm - 164mm. Nẹp thiết kế nén ép, lỗ khóa và lỗ thường riêng biệt. Tiêu chuẩn ISO, CE	Cái	12
54	4.5	Nẹp khóa bản nhỏ dày 3.6mm, 4 - 12 lỗ, loại nén ép, Vật liệu Titanium	Chất liệu titanium nguyên chất. Độ dày nẹp 3.6mm, chiều rộng 11mm. Số lỗ từ 4 - 12 lỗ, khoảng cách giữa các lỗ là 13mm. Chiều dài nẹp từ 51 - 155mm. Nẹp thiết kế nén ép, lỗ khóa và lỗ thường riêng biệt. Tiêu chuẩn ISO, CE	Cái	10
55	4.6	Nẹp khóa đầu ngoài xương đòn, 10 - 15 lỗ trái/phải. Vật liệu Titanium	Chất liệu Titanium nguyên chất. Độ dày 3.1mm, rộng 10.5mm. Có từ 10- 15 lỗ Chiều dài từ 68 - 128mm, Nẹp thiết kế nén ép, lỗ khóa và lỗ thường riêng biệt. Sử dụng với hệ thống vít 2.7 và 3.5mm. Tiêu chuẩn ISO, CE	Cái	6

56	4.7	Nẹp khóa chữ S xương đòn, 6 - 12 lỗ trái/phải, Vật liệu titanium	Chất liệu titanium nguyên chất. Độ dày 2.5mm, rộng 10mm. Có từ 6 - 12 lỗ, Chiều dài từ 61.8 - 127.7mm. Tiêu chuẩn ISO, CE	Cái	10
57	4.8	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay các loại, các cỡ, vật liệu Titanium	Chất liệu titanium nguyên chất. Độ dày 3.6mm, bề rộng 12mm. Nẹp loại ngắn: Có 3 và 5 lỗ. Chiều dài từ 84mm và 108mm. Nẹp loại dài có từ 5-12 lỗ gồm 5 loại, độ dài từ 132 đến 258mm Nẹp thiết kế nén ép, lỗ khóa và lỗ thường riêng biệt. Tiêu chuẩn ISO, CE	Cái	10
58	4.9	Vít khóa đường kính 2.0mm	Chất liệu titanium Alloy, tự taro, mũ vít hình sao. Đường kính 2.0mm, đường kính lõi vít 1.4mm. Chiều dài từ 6 - 14mm, bước tăng 1mm; Chiều dài từ 14 - 30mm, bước tăng 2mm.	Cái	20
59	4.10	Vít khóa đường kính 2.7mm	Chất liệu titanium Alloy, tự taro, mũ vít hình sao, Đường kính thân 2.7mm, đường kính lõi 2.1mm. Chiều dài từ 6 - 60mm, bước tăng 2mm. Tiêu chuẩn ISO, CE	Cái	20
60	4.11	Vít khóa đường kính 3.5mm, dài 10 - 80mm, tự taro, Vật liệu titan	Chất liệu Titanium Alloy, đầu vít tự taro, mũ vít hình sao. Đường kính thân 3.5mm, đường kính lõi 2.7mm. Chiều dài từ 10 - 50mm bước ren tăng 2mm; Chiều dài 45- 80mm bước ren tăng 5mm. Chiều dài 2mm. Tiêu chuẩn ISO, CE	Cái	180
61	4.12	Vít xương cứng 3.5mm, dài 10 - 130mm, tự taro, vật liệu titan	Chất liệu titanium Alloy, toàn ren, tự taro. Đường kính thân 3.5mm, đường kính lõi 2.4mm. Chiều dài từ 10 - 50mm bước tăng 2mm; Chiều dài từ 45 - 130mm bước tăng 5mm. Tiêu chuẩn ISO, CE	Cái	10
62	4.13	Vít xương xóp đường kính 4.0mm, dài 10 - 65mm. Vật liệu Titan	Chất liệu titanium Alloy. Đường kính 4.0mm. Vít toàn ren: chiều dài từ 10 - 70mm, đường kính lõi 2.2mm Vít ren bán phần: chiều dài từ 10-65mm, đường kính lõi 1.9 mm, đường kính thân 2.4mm. Tiêu chuẩn ISO, CE	Cái	20
63	4.14	Vít xóp rộng nòng 2 bước ren các cỡ	Chất liệu titanium Alloy. Đường kính 2.4mm, Rỗng nòng, Có ren đầu loại ngắn và loại dài. Đường kính lõi 1.9mm, đường kính thân (phần không ren) 2mm, đường kính nòng 1.2mm. Độ dài từ 10-40mm, bước tăng 2mm. Tiêu chuẩn ISO, CE	Cái	6
64	4.15	Vít xóp rộng, titan, các cỡ	Chất liệu titanium Alloy. Đường kính 4.0mm ứng với chiều dài từ 25-70mm với bước tăng 5mm, thân 1 phần ren. Đường kính 7.3mm ứng với chiều dài từ 50 - 120 mm với bước tăng 5mm, Thân 1 phần ren. Vít tương thích với nẹp, có trợ cụ đi cùng.	Cái	6
65	4.16	Nẹp khóa bản hẹp loại nén ép, 4 - 16 lỗ, vật liệu titanium	Chất liệu Titanium nguyên chất. Nẹp dày 4.8mm, rộng 13.5mm, chiều dài từ 89mm - 287mm, Số lỗ từ 4 - 16 lỗ, gồm 12 loại . Nẹp thiết kế nén ép, lỗ khóa và lỗ thường riêng biệt. Tiêu chuẩn ISO, CE	Cái	12
66	4.17	Nẹp khóa bản rộng loại nén ép, 6 - 18 lỗ, vật liệu titanium	Chất liệu titanium nguyên chất. Độ dày nẹp 6.0 mm, chiều rộng 17.5 mm. Có từ 6 đến 18 lỗ, Chiều dài nẹp từ 107 mm - 323 mm. Nẹp thiết kế nén ép, lỗ khóa và lỗ thường riêng biệt. Tiêu chuẩn ISO, CE	Cái	12

67	4.18	Nẹp khóa đầu trên xương chày mặt trong/ ngoài, trái/ phải, các cỡ, vật liệu Titanium	Chất liệu titanium nguyên chất. Nẹp khóa đầu trên xương chày có 3 loại: Nẹp mặt ngoài: Độ dày nẹp 4.2 mm, chiều rộng nẹp 16 mm. Có từ 5 - 13 lỗ ở thân, Chiều dài nẹp từ 140 mm - 300 mm. Nẹp mặt trong: độ dày nẹp 13.8mm, rộng 14mm, có 3 lỗ đầu, dài từ 4-13 lỗ, chiều dài nẹp từ 84 đến 228mm Nẹp chữ L: độ dày nẹp 3.8mm, rộng 14mm, có 3 lỗ đầu, lỗ thân từ 4-10 lỗ, dài từ 83.2-179,2mm. Nẹp thiết kế nén ép, lỗ khóa và lỗ thường riêng biệt. Tiêu chuẩn ISO, CE	Cái	8
68	4.19	Nẹp khóa đầu trên xương đùi, 4 - 12 lỗ trái/phải, có nén ép, vật liệu titanium	Chất liệu titanium nguyên chất. Độ dày nẹp 5.2mm, chiều rộng 18.0 mm. Có từ 4- 12 lỗ thân. Đầu có 5 lỗ, Chiều dài nẹp từ 145 mm - 305 mm. Nẹp thiết kế nén ép, lỗ khóa và lỗ thường riêng biệt. Tiêu chuẩn ISO, CE	Cái	10
69	4.20	Nẹp khóa đầu dưới xương đùi có nén ép, 5 - 13 lỗ trái/phải, vật liệu titanium	Chất liệu titanium nguyên chất. Độ dày nẹp 6 mm, chiều rộng nẹp 16 mm. Có từ 5- 13 lỗ, khoảng cách giữa các lỗ: 20mm, Chiều dài nẹp từ 156 mm - 316mm. Nẹp thiết kế nén ép, lỗ khóa và lỗ thường riêng biệt. Tiêu chuẩn ISO, CE	Cái	8
70	4.21	Nẹp khóa nén ép đầu dưới xương chày mặt trong/ ngoài, trái/ phải các cỡ, vật liệu Titanium	Chất liệu titanium nguyên chất. Nẹp mặt ngoài: Độ dày 4.2mm. Độ rộng 14mm, số lỗ từ 9-19mm, Chiều dài nẹp từ 117 mm - 277 mm. Nẹp mặt trong: Độ dày 4.2mm, rộng 13,7mm, số lỗ đầu 8 lỗ, số lỗ thân từ 4-10 lỗ, độ dài từ 116-194mm Nẹp thiết kế nén ép, lỗ khóa và lỗ thường riêng biệt. Tiêu chuẩn ISO, CE	Cái	10
71	4.22	Nẹp khóa đầu dưới xương mác, 3 - 15 lỗ trái/phải, vật liệu titanium	Chất liệu titanium nguyên chất. Độ dày nẹp 2.5 mm, chiều rộng nẹp 10.5 mm. Số lỗ thân tối thiểu từ 3 - 15 Lỗ, Chiều dài nẹp từ 86 mm - 242 mm. Lỗ khóa và lỗ thường riêng biệt. Tiêu chuẩn ISO, CE	Cái	6
72	4.23	Vít khóa đường kính 5.0mm, dài 14 - 90mm, Tụ taro, Mũ vít hình sao, Vật liệu Titan	Chất liệu Titanium Alloy. Đầu vít tự tạc, mũ vít hình sao, Đường kính thân 5.0mm, đường kính lõi 4.2mm. Chiều dài từ 14 - 50mm bước tăng 2mm, chiều dài từ 50 - 90mm bước tăng 5mm. Chiều dài 2mm. Tiêu chuẩn ISO, CE	Cái	200
73	4.24	Vít xương cứng 4.5mm, dài 14 - 75mm, tụ taro, Vật liệu Titan	Chất liệu Titanium Alloy, thân toàn ren, đầu vít tự taro,. Đường kính thân 4.5mm, đường kính lõi 3mm. Chiều dài từ 14 - 60mm bước ren 2mm, chiều dài từ 60 - 75mm bước ren 5mm. Tiêu chuẩn ISO, CE	Cái	10
74	4.25	Vít xương xốp đường kính 6.5mm, dài 40 - 94mm, Vật liệu Titan	Chất liệu titanium Alloy. Đường kính 6.5mm. Loại ren bán phần 32mm: Chiều dài từ 40 - 110mm Loại ren bán phần 16mm: Chiều dài từ 35- 120mm Loại ren toàn phần: Chiều dài từ 25-120mm. Tiêu chuẩn ISO, CE	Cái	20
75	4.26	Nẹp khóa thẳng 1.5mm	Chất liệu titanium nguyên chất. Độ dày nẹp 1mm, chiều rộng 4.3mm, có từ 4 - 6 lỗ, chiều dài từ 23mm - 36mm. Tiêu chuẩn ISO, CE	Cái	5

76	4.27	Nẹp khóa thẳng, vít 2.0mm, chất liệu titan	Chất liệu titanium nguyên chất, lỗ khóa và lỗ thường riêng biệt. Gồm các cỡ 4-8 lỗ. Độ dày nẹp 1.3mm, chiều rộng 5.0mm, chiều dài nẹp từ 31mm - 59mm. Tiêu chuẩn ISO, CE	Cái	5
77	4.28	Vít khóa đường kính 1.5mm	Chất liệu titanium, tự taro, mũ vít hình sao. Đường kính 1.5mm, đường kính lõi vít 1.1mm. Chiều dài từ 6 - 24mm. Tiêu chuẩn ISO, CE	Cái	15
78	4.29	Vít khóa đường kính 2.0mm	Chất liệu titanium Alloy, tự taro, mũ vít hình sao. Đường kính 2.0mm, đường kính lõi vít 1.4mm. Chiều dài từ 6 - 14mm, bước tăng 1mm; Chiều dài từ 14 - 30mm, bước tăng 2mm. Tiêu chuẩn ISO, CE	Cái	30
		Phần lô V. Phần dụng cụ mổ nội soi. Tương thích với hệ thống Mổ nội soi Model: Karl Storz.			
79	5.1	Van đa chức năng	Van đa chức năng, có thể mở tự động hoặc thủ công, cỡ 11 mm	chiếc	1
80	5.2	Van đa chức năng	Van đa chức năng, có thể mở tự động hoặc thủ công, cỡ 6 mm	chiếc	1
81	5.3	Vỏ ngoài Clickline	Vỏ ngoài Clickline, cách điện, có đầu tưới để vệ sinh Cỡ 5 mm, chiều dài 36 cm	chiếc	5
82	5.4	Tay cầm Clickline	Tay cầm Clickline, bằng nhựa, xoay được, không khóa, có chân cắm đốt điện đơn cực	chiếc	2
83	5.5	Tay cầm Clickline	Tay cầm Clickline, bằng nhựa, xoay được, có khóa kiểu MANHES, có chân cắm đốt điện đơn cực	chiếc	3
84	5.6	Lưỡi kéo cong Clickline	Lưỡi kéo cong Clickline, hàm hoạt động kép, có răng cưa, hàm dài 20 mm. Cỡ 5 mm, chiều dài 36 cm	chiếc	1
85	5.7	Vỏ ngoài kẹp lưỡng cực TAKE-APART	Vỏ ngoài kẹp lưỡng cực TAKE-APART, cỡ 5 mm, chiều dài 33 cm.	chiếc	1
86	5.8	Hàm forceps kẹp lưỡng cực TAKE-APART	Hàm forceps kẹp lưỡng cực TAKE-APART, bản rộng 3 mm, cỡ 5 mm, chiều dài 33 cm	chiếc	3
87	5.9	Clip cầm máu Titanium, cỡ trung bình lớn	Clip cầm máu Titanium, cỡ trung bình lớn. Hộp 160 chiếc	hộp	2
88	5.10	Cáp cao tần đơn cực	Cáp cao tần đơn cực, dài 3 m	chiếc	2
89	5.11	Cáp cao tần lưỡng cực (Dùng cho dao Geister)	Cáp cao tần lưỡng cực, dài 3 m (Dùng cho dao Geister)	chiếc	2
90	5.12	Nút cao su đầu trocar	Nút cao su đầu trocar 11mm	chiếc	10
91	5.13	Nút cao su đầu trocar 6mm	Nút cao su đầu trocar 6mm	chiếc	10
92	5.14	Hộp ngâm khử khuẩn dụng cụ	Hộp ngâm khử khuẩn dụng cụ, cỡ 740 x 220 x 132mm, gồm 3 phần: hộp, khay đục lỗ, nắp đậy	chiếc	2
		Phần lô VI. Phần dung dịch khử khuẩn các loại			

93	6.1	Khử khuẩn mức độ cao dụng cụ y tế, dụng cụ phẫu thuật, dụng cụ nội soi, dụng cụ y tế không chịu nhiệt	Ortho-Phthalaldehyde 0,55% (w/w). Thành phần phụ: Chất đệm, chất khóa ion kim loại nặng, chất tạo màu, chất chống ăn mòn benzotriazole 0.01%, Nước tinh khiết. Hệ đệm pH =7-9. Hiệu quả sau thời gian ngâm tối thiểu 5 phút. Hiệu quả vi sinh (phase 2, step 2) Vi khuẩn : EN 14561 Nấm, mốc : EN 14562 Mycobacterium (Trực khuẩn lao): EN 14563 Virus: EN 17111 Test thử đi kèm tương thích với sản phẩm. Can 5 lít	Can	100
94	6.2	Dung dịch rửa tay phẫu thuật	Hoạt chất: Chlorhexidine digluconate 4,0 % (w/w); Poly(hexamethylene biguanide) hydrochloride 0,1 % (w/w). Hệ dưỡng ẩm: Glycerine, PEG-7 Glyceryl Cocoate. Chất hoạt động bề mặt: Lauryl amine oxide, Cocamidopropylbetaine (CAB), Decyl glucoside, Cocamidopropyl Amine Oxide, Cocodiethanolamide (CDE)... Chất khóa ion nước cứng: EDTA Disodium Quy cách: Can 5L	Can	30
95	6.3	Dung dịch tẩy rửa dụng cụ y tế hoạt tính Enzyme	Enzyme Protease: 4% (w/w); Enzyme Lipase: 0.5% (w/w); Enzyme Amylase: 0.3% (w/w); Cùng một số loại enzyme khác, Alcohol Ethoxylate 8% (w/w), chất chống ăn mòn kim loại và các chất phụ gia vừa đủ 100%. Chai 1 lít	Chai	15
96	6.4	Dung dịch làm sạch và tiền khử khuẩn dụng cụ y tế không chịu nhiệt (nội khoa, ngoại khoa, dụng cụ y tế, dụng cụ nội soi)	Didecyltrimethylammonium chloride 10% (w/w), Chlorhexidine digluconate 1.5%, chất hoạt động bề mặt non-ionic và các hóa chất phụ gia vừa đủ 100%. Quy cách can 5 lít	Can	90
97	6.5	Dung dịch sát khuẩn tay chứa cồn	Hoạt chất: Ethanol 73,5% (w/w), Isopropanol 2,5% (w/w), Chlorhexidine digluconate 0,5% (w/w). Hệ dưỡng ẩm: Glycerine, Caprylic triglyceride, Isopropyl myristate, Olive Oil PEG-7 Esters... Chất tạo màu, hương liệu. Hàm lượng Methanol: ≤ 2000 (mg/l) Chai 1.000ml	Chai	1.000
98	6.6	Dung dịch phun sương khử khuẩn bề mặt	Hydro Peroxide 6% (w/w), Nano Silver 0.006% (w/w) và các chất phụ gia vừa đủ 100% Can 5 lít	Can	10
		Phần I. Phần Test thử các loại (Sinh phẩm y tế)			

99	7.1	Test mao mạch tiểu đường	Đạt tiêu chuẩn ISO13485- 2016, QMS - Sử dụng men que thử GDH-FAD cộng 2 tín hiệu điện. Xác định HCT bằng tín hiệu điện xoay chiều (AC) và đo lượng Glucose bằng tín hiệu điện 1 chiều DC - Không bị ảnh hưởng bởi đường maltose,glactose - Đo được 4 loại máu khác nhau : mao mạch, động mạch và máu mao mạch gót chân trẻ sơ sinh. - Khoảng đo: 0.5-38.9 mmol/L (10-700mg/dL) - Lượng mẫu máu: 1.0μL - Đối tượng sử dụng (HCT) 0-70%. Thời gian thử 5 giây	Test	2.500
100	7.2	Test cúm A/B	Phát hiện virus cúm A và/hoặc cúm B trong dịch họng - Mẫu phẩm: Mẫu dịch họng -Đạt tiêu chuẩn ISO13485:2016, đáp ứng chỉ thị 98/79/EC - Độ nhạy cúm A: 92.56%; Độ đặc hiệu cúm A: 97.97% - Độ nhạy cúm B: 93.28%; Độ đặc hiệu cúm B: 97.76 %	Test	5.000
101	7.3	Test thử nhanh phát hiện kháng nguyên virus viêm gan B	Là xét nghiệm chẩn đoán in vitro dựa trên nguyên lý sắc ký miễn dịch được dùng để định tính phát hiện kháng nguyên bề mặt vi rút viêm gan B (HBsAg) - Sử dụng được với cả 3 loại mẫu: huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần của người. - Độ nhạy tương đối 100%, Độ đặc hiệu tương đối: 100% so với phương pháp xét nghiệm Miễn dịch hóa phát quang (CMIA). - Giới hạn phát hiện (LoD): 0.24 IU/ml với tỷ lệ dương tính từ 95% trở lên. - Thể tích mẫu sử dụng: 100μL huyết thanh/huyết tương/máu toàn phần. - Không cần dung dịch đệm. - Dạng khay (Cassette). - Đọc kết quả từ 15~20 phút. - Bảo quản ở nhiệt độ 2-30°C. - Đạt chuẩn: ISO 13485	Test	7.000
102	7.4	Test thử nhanh phát hiện kháng thể virus viêm gan C	Là xét nghiệm chẩn đoán in vitro dựa trên nguyên lý sắc ký miễn dịch được dùng để định tính phát hiện kháng thể kháng vi rút Viêm gan C (HCV). - Sử dụng được với cả 3 loại mẫu: huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần của người. - Độ nhạy tương đối 99.1%, Độ đặc hiệu tương đối 100% so với phương pháp xét nghiệm Miễn dịch Điện hóa phát quang (ECLIA). - Giới hạn phát hiện (LoD): 0.23s/co. - Thể tích mẫu sử dụng: 10μL huyết thanh/huyết tương hoặc 20μL máu toàn phần. - Dạng khay (Cassette). - Đọc kết quả từ 10~15 phút. - Bảo quản ở nhiệt độ từ 2-30°C. - Đạt chuẩn ISO 13485.	Test	3.000

103	7.5	Định tính phát hiện kháng thể virus HIV	Là xét nghiệm chẩn đoán in vitro dựa trên nguyên lý sắc ký miễn dịch được dùng để định tính phát hiện tất cả kháng thể (IgG, IgM, IgA) kháng HIV-1 bao gồm type phụ O và HIV-2. - Sử dụng được với cả 3 loại mẫu: huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần của người. - Độ nhạy tương đối 100%, Độ đặc hiệu tương đối 100% so với phương pháp xét nghiệm Miễn dịch Điện hóa phát quang (ECLIA). - Nhạy với giai đoạn nhiễm bệnh sớm: Giới hạn phát hiện HIV-1 là 0.31s/co và HIV-2 là 0.33s/co. - Thể tích mẫu sử dụng: 10μL huyết thanh/huyết tương hoặc 20μL máu toàn phần. - Dạng khay (Cassette). - Đọc kết quả từ 5~20 phút. - Bảo quản ở nhiệt độ 2-30°C. - Đạt chuẩn ISO 13485;2016 hoặc tương đương	Test	7.000
104	7.6	Khay/Que thử xét nghiệm định tính treponema pallidum (Giang mai)	Là xét nghiệm chẩn đoán in vitro dựa trên nguyên lý sắc ký miễn dịch được dùng để định tính phát hiện kháng thể (IgG, IgM) giang mai trong huyết thanh huyết tương hoặc máu toàn phần của người để hỗ trợ chẩn đoán bệnh giang mai. - Độ nhạy tương đối 99,4%, Độ đặc hiệu tương đối 99,5% so với phương pháp xét nghiệm ELISA. - Giới hạn phát hiện (LoD): độ nhạy phân tích (LoD) của RDT là 1.0s/co. - Thể tích mẫu sử dụng: 10μL huyết thanh/huyết tương hoặc 20μL máu toàn phần. - Dạng khay (Cassette). - Đọc kết quả từ 5~20 phút. - Bảo quản ở nhiệt độ 2-30°C - Đạt chuẩn ISO 13485.	Test	300
105	7.7	Test thử nhanh tiểu đường	Công nghệ: Cảm biến sinh học/Điện hóa, đường oxidase (GOD) Mỗi que thử chứa các thành phần phản ứng hóa học sau: Glucose oxidase < 25 IU, Chất trung gian (Mediator) < 300 μg. Thời gian đo: 10 giây Lượng mẫu tối thiểu: 0.5 μL Loại mẫu xét nghiệm: Máu tươi toàn phần từ mao mạch Phạm vi HCT: 25 - 60% Khoảng đo đường huyết: 1.1 - 33.3mmol/L (20 - 600mg/dL) Giá trị YSI tham chiếu được đo từ mẫu máu mao mạch lấy từ đầu ngón tay với khoảng giá trị mẫu phẩm từ 1.9 đến 28.2 mmol/L (34.3 đến 507 mg/dL), cho kết quả: - Đạt 100% nằm trong khoảng $\pm 15\%$ với nồng độ đường huyết < 5.55 mmol/L (100 mg/dL) - Đạt 99,6% nằm trong khoảng $\pm 15\%$ với nồng độ đường huyết ≥ 5.55 mmol/L (100 mg/dL) Tiêu chuẩn: ISO 13485:2016, CE, FDA Điều kiện làm việc: 5 - 45°C; 10 - 90% RH	Test	5.000
106	7.8	Test thử nhanh phát hiện kháng nguyên vi rút Rota	"Định tính phát hiện kháng nguyên vi rút Rota trong mẫu phân của người. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 - Độ nhạy tương quan: 100%; Độ đặc hiệu tương quan: 97,2%	Test	1.300

107	7.9	Test thử ma túy 4 trong 1 (MET/THC/AMP/Morphin)	Đạt tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương	Test	4.500
		Phần lô VIII. Phần hoá chất, vật tư tiêu hao cho máy xét nghiệm điện giải - Model: EasyLyte plus			
108	8.1	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Na, K, Cl	sử dụng để xác định định lượng Natri (Na +), Kali (K +) và Clorua (Cl-) trong huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần và nước tiểu người bằng Máy xét nghiệm điện giải. *Thành phần: Standard A Solution, 800mL: 140.0 mmol/L Na+; 4.0 mmol/L K+; 125.0 mmol/L Cl-; Buffer; Chất bảo quản; Wetting Agent Standard B Solution, 180mL: 35.0 mmol/L Na+; 16.0 mmol/L K+; 41.0 mmol/L Cl-; Buffer; Chất bảo quản; Wetting Agent Wash Solution, 80mL 0.1 mol/L Ammonium bifluoride Waste Container	Hộp	32
109	8.2	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm điện giải	Dung dịch làm sạch hàng ngày để loại bỏ các cặn protein trên các máy xét nghiệm điện giải. Thành phần 1 hộp gồm: - Daily Cleaner Diluent- Pha loãng rửa hàng ngày: 1 lọ 90 ml HCl (0.2 N), NH ₅ F ₂ (0.05N) và muối. - Daily Cleaner Powder - Chất rửa hàng ngày dạng bột: 6 lọ, pepsin 0.5g	Hộp	32
110	8.3	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm định lượng các thông số điện giải	*Dung dịch kiểm chuẩn cho các xét nghiệm phân tích điện giải (bao gồm test Na+, K+, Cl-, Li+, Ca++, pH) với 2 mức bình thường và bất thường. *Gồm dung dịch muối, chất đệm, albumin bò, chất bảo quản.	Hộp	10
111	8.4	Điện cực Na	Điện cực Na dùng cho máy xét nghiệm điện giải	Cái	12
112	8.5	Điện cực K	Điện cực Na dùng cho máy xét nghiệm điện giải	Cái	12
113	8.6	Điện cực Cl	Điện cực Na dùng cho máy xét nghiệm điện giải	Cái	20
114	8.7	Điện cực tham chiếu	Điện cực tham chiếu dùng cho máy điện giải Na/K, Na/K/Cl và Na/K/Li	Cái	5
115	8.8	Đường ống bơm và ống mẫu máy điện giải	Hộp gồm: 1 đường ống bơm và 1 đường ống mẫu. Dùng cho máy điện giải	Hộp	12
116	8.9	Dung dịch ngâm điện cực	Dung dịch ngâm điện cực, lọ 125 mL chứa KCl, dùng cho máy xét nghiệm điện giải	Lọ	3
117	8.10	Màng điện cực máy xét nghiệm điện giải	Điện cực Na dùng cho máy xét nghiệm điện giải	Cái	4
118	8.11	PH- Electrode	Điện cực pH dùng cho máy xét nghiệm điện giải	Cái	5
119	8.12	Kim hút mẫu máy xét nghiệm điện giải	Kim hút mẫu dùng cho máy xét nghiệm điện giải	Cái	1
		Phần lô IX. Phần hoá chất máy xét nghiệm đông máu: Model - Human			

120	9.1	Hóa chất xét nghiệm Prothrombin Time	dùng để xác định Prothrombin Time (PT) bằng phương pháp thủ công hoặc tự động. PT-SI có thể được sử dụng để xét nghiệm các yếu tố đông máu trong các con đường đông máu ngoại sinh và con đường chung. Thành phần gồm có: - Hoá chất Thromboplastin (dạng đông khô) chứa Chiết xuất não thỏ > 10%, Sodium azide < 0,01% - Đệm CaCl ₂ , Sodium azide < 0,01%; 6x10ml	Hộp	50
121	9.2	Bộ hóa chất xét nghiệm aPTT	Bộ hóa chất xét nghiệm aPTT sử dụng chất hoạt hóa axit Ellagic, dùng để xác định thời gian Thromboplastin một phần hoạt hóa (aPTT) bằng phương pháp thủ công và tự động. Thành phần gồm có: - Hoá chất 1: Hóa chất aPTT-EL (6x10ml): Cephalin não thỏ < 1.0%, ellagic acid, sodium azide < 0,01%; 6x10ml	Hộp	25
122	9.3	Hóa chất xét nghiệm Fibrinogen	Hóa chất xét nghiệm Fibrinogen dùng xác định Fibrinogen trong huyết tương bằng phương pháp thủ công và tự động. Thành phần gồm có: - Hóa chất Fibrinogen dạng đông khô 5x2ml, thành phần: thrombin người 80 - 100 IU/ml, sodium azide < 0,01%. - Dung dịch đệm Imidazole Buffered Saline 1x100mL, pH 7.4 ± 0.2, thành phần: imidazole 0,05mol/l, đệm và chất ổn định; 5x2ml - Chất chuẩn: Fibrinogen huyết tương tham chiếu (dạng đông khô) 2x1mL, thành phần: huyết tương người, sodium azide < 0,01%.	Hộp	25
123	9.4	Cuvet cho máy đông máu bán tự động	Cuvet dùng cho máy xét nghiệm đông máu bán tự động, 250 cái/hộp	Hộp	110
124	9.5	Hóa chất kiểm chuẩn các xét nghiệm đông máu mức bình thường	Hóa chất kiểm chuẩn, dùng để theo dõi hiệu suất các xét nghiệm đông máu thường quy mức bình thường. Hộp 6x1 ml gồm có: Huyết tương người dạng đông khô, sodium azide < 0.01%; 6x1ml	Hộp	12
		Phần lô X. Phần hoá chất xét nghiệm huyết học 1 - Model BC -3000 Plus.			
125	10.1	Dung dịch pha loãng	- Thành phần hoạt tính: Sodium Chloride 3.0 - 5.5g/L; Sodium Sulfate Anhydrous 7.5 - 11.5g/L; Buffering Agents 1.0 - 3.0g/L; Anti-fungal and Anti-bacterial Agents 0.8 - 2.5g/L - Đóng: Thùng ≥ 20 lít	Thùng	10
126	10.2	Dung dịch ly giải dùng cho máy huyết học	- Thành phần hoạt tính: Quarternary Ammonium Salts <50g/L; Nonion Surfactant <15g/L; Isopropanol 0.1-1.5ml/L; Ethanol <1.5ml/L. Đóng gói: Chai ≥ 500 ml	Chai	15
127	10.3	Dung dịch rửa dùng cho máy huyết học	- Thành phần hoạt tính: Sodium Sulfate Anhydrous 3.0 - 5.5g/L; Sodium Chloride 7.5 - 11.5g/L; Anti-fungal and Anti-bacterial Agents 1.0 - 3.0g/L Polyoxyethylene Ester 0.3 - 1.5g/L - Đóng gói: Thùng ≥ 20 lít	Thùng	10
128	10.4	Dung dịch rửa đậm đặc dùng cho máy huyết học	- Thành phần hoạt tính: Proteolytic Enzym 3.0-10g/L; Surfactant 0.3-1.5g/L; Sodium Chloride 3.0-5.0g/L; Anti-fungal and Anti-bacterial Agents 0.5-2.5g/L; Buffering Agents 1.0-4.0g/L	Lọ	10

			- Đồng gói: Lọ ≥ 100 ml		
129	10.5	Dung dịch rửa kim	Thành phần: - Surfactant: $\leq 0.2\%$ - Sodium hypochlorous: $\leq 12\%$ - Sodium hydroxide: $\leq 5\%$ - Đóng gói: Lọ ≥ 50 ml	Lọ	4
		Phần lô XI. Hóa chất vật tư dùng cho máy huyết học 2 - Model: Mythic18			
130	11.1	Dung dịch đẳng trương dùng để pha loãng tế bào	*Là dung dịch đẳng trương dùng để pha loãng mẫu máu trước khi xét nghiệm và để duy trì môi trường thích hợp trong quá trình xét nghiệm. *Các thành phần hoạt động trong hóa chất: - Chất bảo quản - Đệm - Natri clorua (sodium chloride) - chelator ion kim loại - Natri sunfat.	Thùng	35
131	11.2	Dung dịch ly giải hồng cầu	*Dung dịch dùng để ly giải hồng cầu để giải phóng hemoglobin để dùng trong các xét nghiệm hemoglobin. *Các thành phần hoạt động trong hóa chất: - Muối amoni bậc bốn - Potassium Chloride (kali clorua) - Imidazole - Chất ổn định	Chai	35
132	11.3	Dung dịch rửa hệ thống	*Dung dịch nhằm loại bỏ cặn của vật liệu sinh học khỏi hệ thống đo lường của máy phân tích huyết học. *Các thành phần hoạt động trong hóa chất: - BRIJ 35 - EMPIGEN BB - EVERIS PRECISE - Sodium Chloride - Đệm - Chất ổn định - Chất bảo quản	Chai	70
133	11.4	Dung dịch enzym rửa	*Dung dịch dùng để làm sạch định kỳ và khẩn cấp hệ thống đo của máy phân tích huyết học. *Các thành phần hoạt động trong hóa chất: - Active chlorine (clo hoạt tính) - Sodium Hydroxide - Chất ổn định - sodium chloride	Lọ	24
134	11.5	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm huyết học	*Hóa chất kiểm chuẩn mức thông thường cho máy xét nghiệm huyết học tự động hoặc bán tự động dùng nguyên lý trở kháng. *Thành phần: erythrocyte người, leukocytes và tiểu cầu động vật có vú trong môi trường giống huyết tương cùng chất bảo quản.	Lọ	24
		Phần lô XII. Phần hoá chất, sinh phẩm khác			

135	12.1	Nước cất 2 lần	Đặc tính kỹ thuật - Nước có độ tinh khiết cao, nguyên chất được trung cất 2 lần trên dây chuyền khép kín tự động đạt tiêu chuẩn, không chứa bất kỳ hợp chất hóa học hay vi khuẩn nào. Chỉ tiêu chất lượng: - Độ dẫn điện ($\mu\text{S}/\text{cm}$) : 2 - Natri mg/ L: 1,58 - Clorid mg/ L: Không phát hiện - Silic SiO_2 mg/ L: Không phát hiện - Ph: 5 - 7.5 - Amoni (NH_4^+) mg/ L: Không phát hiện - Chì (Pb) mg/ L: Không phát hiện - Không phát hiện vi sinh vật Cảnh báo: Không được sử dụng pha thuốc tiêm hoặc truyền tĩnh mạch. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485:2016; Quy cách: 5 lít/ can	Lít	3.000
136	12.2	Than hoạt	Than hoạt. Túi 0,5kg	Kg	20
137	12.3	Viên khử khuẩn	Viên sủi khử khuẩn 2,5g. Sodium Dichloroisocyanurate 50%	Viên	7.000
138	12.4	Vôi soda	- Vôi soda gồm 02 thành phần chính là NaOH và $\text{Ca}(\text{OH})_2$. - Kích cỡ hạt: 2,5-5mm - Hàm lượng ẩm: 12-19% $12 < \text{pH} < 14$	Can	8
139	12.5	Bộ huyết thanh mẫu định nhóm máu ABO Anti A, B, AB	Bộ huyết thanh mẫu định nhóm máu hệ ABO và Rh(D) gồm Anti-A, Anti-B, Anti-AB và Anti-D, dùng xác định nhóm máu bằng phương pháp ngưng kết trên phiến kính hoặc trong ống nghiệm; dạng dung dịch, độ nhạy và độ đặc hiệu cao, cho phản ứng ngưng kết rõ ràng, dễ đọc kết quả; đóng lọ riêng từng loại, bảo quản $2-8^\circ\text{C}$; Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; Bộ 3 lọ	Bộ	40
140	12.6	Bộ nhuộm Gram	Bộ nhuộm Gram dùng để thực hiện xét nghiệm nhuộm soi. Bao gồm 04 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là crystal violet chai 250ml, Lugol chai 250ml, Decolor (clcohol-acetone) chai 250ml và Safranin chai 250ml. Bộ 04 chai x 250ml có vòi bơm tiện dụng	Bộ	5
141	12.7	Giemsa mẹ	Điểm sôi $>65^\circ\text{C}$ (1013 hPa) Khối lượng phân tử: 0.99 g/cm³ (20°C) Điểm chớp cháy: 18°C Nhiệt độ cháy: 455°C pH 6.0 - 8,2 (H_2O, 20°C).	Lọ	6
142	12.8	Cloramin B	- Thành phần hóa học chủ yếu là Sodium Benzensulfonchloramin. - Clo hoạt tính chiếm khoảng 25%, dạng bột, - Mùi đặc trưng: mùi hắc đặc trưng của clo - Độ hòa tan trong nước: g/100ml ở 20°C: 30g/100ml	Kg	10
143	12.9	Parafin rắn	Thành phần: Hydrocarbon (100%) Tinh thể màu trắng, không mùi, không vị và trong suốt.	Kg	50
144	12.10	Parafin 5ml	Dầu Parafin vô khuẩn. Tiệt trùng. Ống 5ml	Ống	2.500
145	12.11	Cồn 96	Hàm lượng Ethanol 96% Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Can	30
146	12.12	Huyết thanh mẫu Anti D(Rh1)IgMI	Thuốc thử của xét nghiệm được sản xuất bằng phương pháp nuôi cấy tế bào từ các dòng tế bào lai BS225. Kháng thể thuộc phân nhóm IgM. Lọ 10ml	Lọ	30

147	12.13	Bộ nhuộm Zeihl-Neelsen (nuộm lao)	Bộ nhuộm Ziehl–Neelsen dùng phát hiện trực khuẩn kháng cồn kháng acid (AFB) trong bệnh phẩm. Bộ gồm Carbol Fuchsin, cồn acid tẩy màu và xanh Methylen hoặc Malachite Green nhuộm nền. Cho hình ảnh AFB màu đỏ hồng trên nền xanh, rõ nét, không kết tủa. Bảo quản 15–30°C. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Bộ	20
148	12.14	Cồn 90 độ được dụng	Cồn 90° được dụng (Ethanol). Chất lỏng không màu, dễ bay hơi, dễ cháy. Hàm lượng Ethanol khoảng 90% (C ₂ H ₅ OH). Dùng trong sát khuẩn, khử trùng. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn Dược điển Việt Nam hoặc tương đương.	Lít	550
149	12.15	bộ nhuộm hematoxylin	Hematoxylin	Bộ	10
150	12.16	dung dịch lugol	Thành phần: hỗn hợp Iodine và Potassium Iodine đạt chuẩn 3%, đạt chứng nhận dùng trong chẩn đoán In Vitro, đóng chai 500ml	Chai	14
151	12.17	dung dịch KOH	dung dịch KOH 10%/ 500ml	chai 500	8
152	12.18	acid acetic	dung dịch acid acetic nồng độ chuẩn 3% ± 0.1%, dung dịch lỏng trong suốt, không màu, không tạp chất, độ Ph đạt chuẩn cho xét nghiệm lâm sàng, đạt chứng nhận dùng trong chẩn đoán In Vitro, đóng chai 500ml	Chai	10
		Phần lô XIII. Phần hoá chất sinh hoá			
153	13.1	Hóa chất định lượng Albumin	- Thành phần hoạt chất: Citrate buffer pH 4.2: 30 mmol/L; Bromocresol green: 0.26 mmol/L. Đóng gói: Hộp 4x 50 mL / hộp	Hộp	15
154	13.2	Hóa chất định lượng Alpha Amylase	- Thành phần: MES buffer pH 6.00: 100 mmol/L, Sodium chloride: 350 mmol/L, Calcium Acetate: 6 mmol/L, Potassium thiocyanate: 900 mmol/L, CNP-G3: 2.27 mmol/L. Đóng gói: Hộp 5 x 20ml / hộp	Hộp	10
155	13.3	Hóa chất định lượng Ure UV	- Thành phần hoạt chất: Hóa chất R1: Tris buffer pH 7.8: 150 mmol/L; 2-oxiglutarate: 9 mmol/L; ADP: 0.75 mmol/L; Urease: ≥ 7 KU/L; GLDH (Glutamate dehydrogenase, bovine): ≥ 1 KU/L Hóa chất R2: NADH: 1.3 mmol/L - Đóng gói: Hộp 8x50ml R1, 8x12,5ml R2	Hộp	40
156	13.4	Hóa chất định lượng Uric Acid	- Thành phần hoạt chất: Hóa chất R1: Phosphate buffer pH 7.0 : 100 mmol/L; TBHBA: 1.25 mmol/L; Hóa chất R2: Phosphate buffer pH 7.0 : 100 mmol/L; 4-Aminoantipyrine: 1.5 mmol/L; K ₄ -[Fe(CN) ₆]: 50 µmol/L; POD: ≥ 10 KU/L; Uricase: ≥ 150 U/L - Đóng gói: Hộp 8x50ml R1, 8x12,5ml R2	Hộp	10
157	13.5	Hóa chất định lượng Cholesterol	- Thành phần hoạt chất: Good 's buffer pH 6.7 : 50 mmol/L; Phenol: 5 mmol/L; 4-Aminoantiprine : 0.3 mmol/L; Cholesterol esterase (CHE) : ≥ 200 U/L; Cholesterol oxidase (CHO): ≥ 50 U/L; Peroxidase (POD) : ≥ 3 kU/L - Đóng gói: Hộp 8 x 50ml	Hộp	26

158	13.6	Hóa chất định lượng CK NAC	- Thành phần hoạt chất: Hóa chất R1: Imidazole pH 6.0: 60 mmol/L; Glucose: 27 mmol/L; N-Acetylcysteine (NAC): 27 mmol/L; Magnesium acetate: 14 mmol/L; EDTA-Na2: 2 mmol/L; NADP: 2.7 mmol/L; Hexokinase (HK): ≥ 5 kU/L; Hóa chất R2: Imidazole pH 9.0: 160 mmol/L; ADP: 11 mmol/L; AMP: 28 mmol/L; Diadenosine pentaphosphate: 55 μmol/L; Glucose-6-phosphate dehydrogenase (G6P-DH): ≥ 14 kU/L; EDTA-Na2: 2 mmol/L; Creatine phosphate: 160 mmol/L - Đóng gói: Hộp 1x50ml R1, 1x12,5ml R2	Hộp	30
159	13.7	Hóa chất định lượng CK-MB	- Thành phần hoạt chất: Hóa chất R1: Imidazole Good's buffer: 120 mmol/L; Glucose: 25 mmol/L; N-Acetyl Cysteine (NAC): 25 mmol/L; Magnesium acetate: 12.5 mmol/L; EDTA-Na2: 2 mmol/L; NADP: 2.5 mmol/L; Hexokinase (HK): ≥ 5 kU/L; Kháng thể đơn dòng chống lại CK-M ở người (chuột); năng lực ức chế: 2500 U/L Hóa chất R2: Imidazole/Good's buffer: 90 mmol/L; ADP: 10 mmol/L; AMP: 28mmol/L; Glucose-6-Phosphate-Dehydrogenase (G6P-DH): ≥ 15 kU/L; Diadenosine pentaphosphate: 50 μmol/L; Creatine phosphate: 150 mmol/L. Đóng gói: Hộp 4x10ml R1, 1x10mlR2	Hộp	30
160	13.8	Hóa chất định lượng Creatinine	- Thành phần hoạt chất: Hóa chất R1: Sodium Hydroxide: 0.2 mol/L Hóa chất R2: Picric Acid: 20 mmol/L - Đóng gói: Hộp 8x50ml R1, 8x12,5ml R2	Hộp	40
161	13.9	Hóa chất định lượng Direct HDL	- Thành phần hoạt chất: Hoá chất R1: Buffer pH 6.85: 20 mmol/L Peroxidase (POD): ≥ 2000 U/L N-(2-hydroxy-3-sulfopropyl)-3,5-dimethoxyaniline sodium salt (H-DAOS): ≥ 0.7 mmol/L Anti human β-lipoprotein Ab. (sheep) Hoá chất R2: Buffer, pH 8.15: 20 mmol/L Cholesterol esterase (CHE): ≥ 400 U/L Cholesterol oxidase (CHO): ≥ 700 U/L Peroxidase (POD): ≥ 15000 U/L 4-Aminoantipyrine: ≥ 1.5 mmol/L - Đóng gói: Hộp 2x50ml R1, 2x12,5ml R2	Hộp	10
162	13.10	Hóa chất định lượng Direct LDL	- Thành phần hoạt chất: Hoá chất R1: Buffer pH 6.65: 20mmol/L Peroxidase (POD): ≥ 2000U/L N-(2-Hydroxy-3-sulfopropyl)-3,5 dimethoxyaniline (H-DAOS): ≥ 0.7 mmol/L Hoá chất R2: Buffer pH 8.15: 20mmol/L Cholesterol esterase (CHE): ≥ 2000U/L Cholesterol oxidase (CHO): ≥ 2000U/L Peroxidase (POD): ≥ 15000U/L- Aminoantipyrine: ≥ 1.5mmol/L Quy cách đóng gói: Hộp 2x50ml R1, 2x12,5ml R2	Hộp	8

163	13.11	Hóa chất định lượng Glucose	- Thành phần hoạt chất: Phosphate buffer pH 7.5: 250 mmol/L; Phenol: 5 mmol/L; 4-Aminoantipyrine: 0.5 mmol/L; Glucose Oxidase (GOD): ≥ 10 kU/L; Peroxidase (POD): ≥ 1 kU/L. Đóng gói: Hộp 8 x 50ml	Hộp	40
164	13.12	Hóa chất định lượng GOT	- Thành phần hoạt chất: Hóa chất R1: Tris pH 7.8: 110 mmol/L; L-Aspartate: 340 mmol/L; MDH: 0.5 kU/L; LDH: 1.1 kU/L Hóa chất R2: 2-Oxoglutarate: 85 mmol/L; NADH: ≥ 1 mmol/L - Đóng gói: Hộp 4x50ml R1, 4x12,5ml R2	Hộp	100
165	13.13	Hóa chất định lượng GPT	- Thành phần hoạt chất: Hóa chất R1: Tris, pH 7.5: 138 mmol/L; L-Alanine: 709 mmol/L; LDH: 1500 U/L Hóa chất R2: 2-Oxoglutarate: 85 mmol/L; NADH: ≥ 1 mmol/L - Đóng gói: Hộp 4x50ml R1, 4x12,5ml R2	Hộp	100
166	13.14	Hóa chất định lượng Total Bilirubin	- Thành phần hoạt chất: Thuốc thử R1: Sulfanilic Acid: 32.2 mmol/L; Ethylene Glycol; Dimethylsulfoxide (DMSO) Thuốc thử R2: Sodium Nitrite: 22 mmol/L - Đóng gói: Hộp 4x50ml R1, 4x12,5ml R2	Hộp	10
167	13.15	Hóa chất định lượng Direct Bilirubin	- Thành phần hoạt chất: R1 / Sulfanilic Acid: 32.2 mmol/L, R2 / Sodium Nitrite: 109 mmol/L - Đóng gói: Hộp 4x50ml R1, 4x12,5ml R2	Hộp	10
168	13.16	Hóa chất định lượng Total Protein	- Thành phần hoạt chất: Hóa chất R1: Sodium hydroxide: 100 mmol / L; Potassium sodium tartrate: 17 mmol / L Hóa chất R2: Sodium hydroxide: 500 mmol / L; Potassium sodium tartrate: 80 mmol / L; Potassium iodide: 75 mmol / L; Copper sulphate: 30 mmol / L - Đóng gói: Hộp 8x50ml R1, 8x12,5ml R2	Hộp	25
169	13.17	Hóa chất định lượng Triglycerides	- Thành phần hoạt chất: Good's buffer pH 7.2: 50 mmol/L; 4 Chlorophenol: 4 mmol/L; Mg^{2+} : 15 mmol/L; ATP: 2 mmol/L; Glycerolkinase (GK): ≥ 0.4 kU/L; Peroxidase (POD): ≥ 2 kU/L; Lipoprotein lipase (LPL): ≥ 2 kU/L; 4-Aminoantipyrine: 0.5 mmol/L; Glycerol-3-phosphate-oxidase (GPO): ≥ 0.5 kU/L. Đóng gói: Hộp 8 x 50ml	Hộp	24
170	13.18	Nước rửa máy sinh hóa	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa. Thành phần thuốc thử: Sodium hydroxide < 5 % Non-ionic stabilizer < 0.1 %. Quy cách: Chai 2 lít	Chai	10
171	13.19	Hoá chất kiểm chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa mức bệnh lý	- Huyết thanh kiểm soát P ở dạng đông khô có nguồn gốc từ huyết thanh người kết hợp với các sản phẩm hóa học và sinh hóa có độ tinh khiết cao. Trước khi đông khô, các tác nhân kìm khuẩn đã được thêm vào để giảm thiểu nguy cơ nhiễm khuẩn. Nồng độ của thử nghiệm ở mức bình thường hoặc ở đường ranh giới của mức bệnh lý. Đóng gói: Hộp 6 lọ x 5ml	Hộp	20

172	13.20	Hóa chất kiểm chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa mức bình thường	- Huyết thanh kiểm soát N ở dạng đông khô có nguồn gốc từ huyết thanh người kết hợp với các sản phẩm hóa học và sinh hóa có độ tinh khiết cao. Trước khi đông khô, các tác nhân kìm khuẩn đã được thêm vào để giảm thiểu nguy cơ nhiễm khuẩn. Nồng độ của thử nghiệm ở mức bình thường hoặc ở đường ranh giới của mức bệnh lý. Đóng gói: Hộp 6 lọ x 5ml	Hộp	20
173	13.21	Bóng đèn halogen dùng cho máy sinh hóa	- Công suất: 12V, 20W - Kiểu bóng: Halogen. Đóng gói: 1 chiếc/Hộp	Cái	10
174	13.22	Hóa chất định lượng Calcium	- Thành phần hoạt chất: Thuốc thử R1: pH 10.7; Ethanolamine: 750 mmol/L; Thuốc thử R2 pH 1.1; o-Cresolphthalein complexone: 0.13 mmol/L; 8-Hydroxyquinoline: 35 mmol/L; Hydrochloric acid: 100 mmol/L - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 - Đóng gói: Hộp 8x50ml R1, 8x12,5mlR2	Hộp	10
175	13.23	Hóa chất định lượng Gamma GT	- Thành phần hoạt chất: Hóa chất R1: Glycylglycine: 135 mmol/L; Tris pH 8.28: 135 mmol/L. Hóa chất R2: L-Gamma-Glutamyl-3-Carboxy-4-Nitroanilide pH 6.0: 22 mmol/L - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 - Đóng gói: Hộp 4x50mlR1, 4x12,5mlR2	Hộp	8
176	13.24	Hóa chất định lượng HbA1C	- Thành phần R1: Latex; Sodium azide : 0.95 g/L R2: Anti-human HbA1c mouse monoclonal antibody; Bis-Tris buffer Stabilizers, Sodium azide <0.1% - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 - Đóng gói: 1x45 ml R1; 1x15 ml R2	Hộp	20
177	13.25	Hóa chất chuẩn HbA1C	- Thành phần: Dịch tan máu được điều chế từ hồng cầu. Chất ổn định duy trì hemoglobin ở trạng thái giảm để hiệu chuẩn chính xác HbA1c. Kiểm soát cung cấp 2 mức của HbA1c, một mức trong phạm vi bình thường và mức thứ hai trong phạm vi cao. - Tiêu chuẩn ISO 13485 - Đóng gói: Hộp 2 x 1 ml	Hộp	12
178	13.26	Hóa chất chuẩn HbA1C	- Thành phần: Chất hiệu chuẩn HbA1c cấp 1 là dung dịch đậm lỏng có Sodium azide 0.095%. Chất hiệu chuẩn HbA1c cấp 2 - 5 là chất tan máu được điều chế từ hồng cầu đặc. Chất ổn định để duy trì huyết sắc tố ở trạng thái giảm để hiệu chuẩn chính xác quy trình HbA1c. - Tiêu chuẩn ISO 13485 - Đóng gói: Hộp 5 x 1 ml	Hộp	12
179	13.27	Thuốc thử cho xét nghiệm HbA1C	- Thành phần: Nước tinh khiết, Natri azit 0,5 g/L. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 - Quy cách: 5 x 100ml	Hộp	15
180	13.28	Cóng đựng bệnh phẩm	- Cấu tạo: bằng nhựa - Dung tích 2 ml - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485; 2016	Chiếc	1000
181	13.29	Dây hút hóa chất	- Cấu tạo: Bằng nhựa - Đóng gói: 1 bộ / túi	Bộ	4

182	13.30	Hóa chất định lượng CRP	- Thành phần hoạt chất: Kháng thể CRP chống h CRP của dê đa dòng; Biến đổi; Sodium azide 0.095% - Bộ đệm PEG4; Hỗn hợp nước muối phot phát PEG: 4% - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 - Đóng gói: Hộp 1x50ml R1, 1x12.5ml R2	Hộp	150
183	13.31	Hóa chất chuẩn CRP	- Dựa trên huyết tương người và dịch màng phổi chứa nhiều CRP với dung dịch muối đệm Phosphat - Sodium azide: 0.095% - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 - Đóng gói: lọ 1 x 1 ml	Lọ	24
184	13.32	Bộ thuốc thử, chất chuẩn xét nghiệm định lượng Sắt	Hóa chất định lượng sắt huyết thanh trên máy sinh hoá; Dải đo: 20-1000µg/dL (3.6-179.1µmol/L) Thành phần: Hóa chất R1: - Acetate buffer (pH 4.6): 1 mol/L Hóa chất R2: - Ferene: 3 mmol/L - Ascorbic acid: 240 mmol/L Cũng chứa thiourea có hiệu suất tối ưu Chất chuẩn: Std - Iron (Sắt) 100 µg/dL (17.9 µmol/L)	Hộp	15
185	13.33	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Ferritin	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng Ferritin trong huyết tương/ huyết thanh người trên máy xét nghiệm sinh hóa. *Dải đo: 10-600 ng/mL *Thành phần hóa chất: Hóa chất R1: - Buffer, pH 8.2 - ProClin 950: 0.1% Hóa chất R2 - Các hạt latex được bọc bởi kháng thể kháng ferritin người - ProClin 950: 0.1% - pH 8.2	Hộp	15
186	13.34	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Ferritin	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Ferritin trong huyết tương/ huyết thanh người trên máy xét nghiệm sinh hóa. *Quy cách: 2x3 mL *Thành phần: - Sản phẩm đông khô từ huyết thanh người và chứa ferritin người - Nồng độ Ferritin cụ thể theo lô	Hộp	10
187	13.35	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng các thông số sinh hóa	Hoá chất kiểm chuẩn cho kết quả xét nghiệm mức 1 cho các xét nghiệm hóa sinh liệt kê trong bảng giá trị đi kèm; Quy cách: 10 x 5 ml/hộp Thành phần: - Huyết thanh người đông khô có sử dụng các chất phụ gia hóa học/ sinh học. - Nồng độ của từng chất phân tích để kiểm tra cụ thể theo từng lô.	Hộp	10

188	13.36	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng các thông số sinh hóa	Hoá chất kiểm chuẩn cho kết quả xét nghiệm mức 2 cho các xét nghiệm hóa sinh liệt kê trong bảng giá trị đi kèm; Quy cách: 10 x 5 ml/hộp Thành phần: - Huyết thanh người đông khô có sử dụng các chất phụ gia hóa học/ sinh học. - Nồng độ của từng chất phân tích để kiểm tra cụ thể theo từng lô.	Hộp	10
189	13.37	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng các thông số sinh hóa	Hoá chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm hóa sinh liệt kê trong bảng giá trị đi kèm; Quy cách: 4 x 3 ml/hộp Thành phần: - Huyết thanh người đông khô có sử dụng các chất phụ gia hóa học/ sinh học. - Sodium azide < 0.1% - Nồng độ của chất phân tích đặc trưng theo từng lô.	Hộp	10
190	13.38	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	Dung dịch dùng để rửa kim và cuvette của máy xét nghiệm hóa sinh. Quy cách: SOL : 1 x 1 L Thành phần: - Sodium azide < 0.1 % - Cũng chứa chất hoạt động bề mặt.	Chai	2
		Phần lô XIV. Phần khí dùng trong y tế			
191	14.1	Khí CO2	Khí CO2. Dung tích 40 lít/ bình. Hàm lượng % CO2 $\geq$ 99,99%. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015.	Bình	6
192	14.2	Khí oxy y tế bình $\geq$ 40 lít	Khí oxy y tế. Bình $\geq$ 40 lít; Khí oxy y tế dạng khí chứa trong bình chuyên dụng. Hàm lượng Oxy $\geq$ 99,6%. Hàm lượng nước thấp $\leq$ 0,006mg/lít và đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015	Bình	2.600
193	14.3	Khí oxy y tế bình $\geq$ 7 - 10 lít	Khí oxy y tế. Bình $\geq$ 7-10 lít; Chất lượng O2 $\geq$ 99,5%; Áp suất nạp 150atm; áp suất sử dụng $\geq$ 135atm. Khí được đóng chai dung tích 10 lít. Đạt tiêu chuẩn oxy y tế, ISO 9001:2015	Bình	260
		Phần lô XV. Phần Kim khâu, chỉ khâu, dao phẫu thuật			
194	15.1	Kim khâu phẫu thuật các số	Được sản xuất bằng thép Cacbon, đầu kim nhọn, sắt nhọn	Cái	500
195	15.2	Kim khâu da	Đạt tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương	Cái	100
196	15.3	Kim khâu ruột	Đạt tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương	Cái	100
197	15.4	Chỉ lạnh	Chỉ phẫu thuật không tiêu, size 80, chiều dài: 360m. Trọng lượng mỗi cuộn: 20g	Cuộn	10
198	15.5	Chỉ khâu không tiêu Nylon các số	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi các số 2/0,3/0,4/0 dài $\geq$ 75cm, kim tam giác 3/8 làm bằng thép không gỉ phủ silicon. Tiêu chuẩn ISO 13485	Sợi	5.000
199	15.6	Chỉ khâu liền kim Chromic Catgut số 2/0 dài 75cm	Chỉ tan tự nhiên Chromic catgut số 2/0 kim tròn 26mm, chỉ dài $\geq$ 75cm. Kim bằng thép không gỉ tiết trùng có phủ Silicone. Thời gian tan hoàn toàn trong 90 ngày. Tiêu chuẩn ISO	Sợi	3.000

200	15.7	Chỉ khâu liền kim Polyglactin 910 số 1 dài 90cm	Chỉ phẫu thuật tự tiêu tổng hợp: PGLA số 1 Đa sợi bền, màu tím, tiết khuẩn. Vật liệu cấu tạo: 100% Poly(glycolide-co-lactide)(90/10: gồm 90% Glycolide và 10% L-lactide) (PGLA). Bề mặt chỉ được tráng phủ bởi hỗn hợp POLY(GLYCOLIDE-CO-LACTIDE) (30/70) + CALCIUM STEARATE. - Kim khâu được sản xuất từ thép không gỉ AISI 300. - Độ dẻo chấp nhận bẻ cong 270° hoặc 3 lần bẻ cong ở 90°. - Kim được phủ Silicon. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 1 Kim thân tròn, 1/2 Vòng tròn, Kim dài 40mm, Chỉ dài 90cm.	Sợi	2.500
201	15.8	Chỉ khâu liền kim Polyglactin 910 số 2 dài 75cm	Chỉ phẫu thuật tự tiêu tổng hợp: PGLA số 2/0 Đa sợi bền, màu tím, tiết khuẩn. Vật liệu cấu tạo: 100% Poly(glycolide-co-lactide)(90/10: gồm 90% Glycolide và 10% L-lactide) (PGLA). Bề mặt chỉ được tráng phủ bởi hỗn hợp POLY(GLYCOLIDE-CO-LACTIDE) (30/70) + CALCIUM STEARATE. - Kim khâu được sản xuất từ thép không gỉ AISI 300. - Độ dẻo chấp nhận bẻ cong 270° hoặc 3 lần bẻ cong ở 90°. - Kim được phủ Silicon. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 1 Kim thân tròn, 1/2 Vòng tròn, Kim dài 26mm, Chỉ dài 75cm.	Sợi	300
202	15.9	Chỉ khâu liền kim Polyglactin 910 số 3/0 dài 75cm	Chỉ phẫu thuật tự tiêu tổng hợp: PGLA số 3/0 Đa sợi bền, màu tím, tiết khuẩn. Vật liệu cấu tạo: 100% Poly(glycolide-co-lactide)(90/10: gồm 90% Glycolide và 10% L-lactide) (PGLA). Bề mặt chỉ được tráng phủ bởi hỗn hợp POLY(GLYCOLIDE-CO-LACTIDE) (30/70) + CALCIUM STEARATE. - Kim khâu được sản xuất từ thép không gỉ AISI 300. - Độ dẻo chấp nhận bẻ cong 270° hoặc 3 lần bẻ cong ở 90°. - Kim được phủ Silicon. Chỉ mất sức căng (Độ bền kéo) và tự tiêu do hiện tượng thủy phân. Giữ lại độ bền kéo lên đến 50% vào cuối tuần thứ 3 sau khi cấy ghép. Tự tiêu hoàn toàn trong vòng 56- 70 ngày. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 1 Kim thân tròn, 1/2 Vòng tròn, Kim dài 26mm, Chỉ dài 75cm.	Sợi	800

203	15.10	Chỉ khâu liền kim Polyglactin 910 số 4/0 dài 75cm	Chỉ phẫu thuật tự tiêu tổng hợp: PGLA số 4/0 Đa sợi bền, màu tím, tiết khuẩn. Vật liệu cấu tạo: 100% Poly(glycolide-co-lactide)(90/10: gồm 90% Glycolide và 10% L-lactide) (PGLA). Bề mặt chỉ được tráng phủ bởi hỗn hợp POLY(GLYCOLIDE-CO-LACTIDE) (30/70) + CALCIUM STEARATE. - Kim khâu được sản xuất từ thép không gỉ AISI 300. - Độ dẻo chấp nhận bề cong 270° hoặc 3 lần bề cong ở 90°. - Kim được phủ Silicon. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 1 Kim thân tròn, 1/2 Vòng tròn, Kim dài 20mm, Chỉ dài 75cm	Sợi	300
204	15.11	Chỉ thép liền kim các số	Chỉ thép số 5, dài 45cm kim 1/2 kim tròn đầu cắt vòng kim 48mm. Kim làm bằng thép 300, 302 phủ silicone. Sợi chỉ đóng gói thẳng bằng giấy Tyvek 100% sợi HDPE bền dai chống rách ngăn khuẩn hiệu quả. Tiêu chuẩn ISO 13485.	Sợi	200
205	15.12	Tay dao điện 3 giác cầm bằng thép không gỉ	Chiều dài điện cực: 70mm. Chiều dài cáp: 3m Chiều dài tay cầm: 155mm Loại chân cầm: 3 chân tròn (3 x Ø 4mm)	Cái	500
206	15.13	Lưỡi dao mổ vô trùng các số	Dao sắc. Chất liệu thép các bon, tiết trùng bằng tia gamma, các số 10, 11, 12, 15, 20, 21, 22.	Cái	2.000
		Phần lô XVI. Phần Ống thông, ống dẫn lưu, ống nối, dây nối, chạc nối, catheter			
207	16.1	Dây hút dịch phẫu thuật	Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh. Đường kính ngoài ống: 7.7/9.9/10.5 mm. Đường kính trong ống: 5/6.3/7.7 mm. Chiều dài ống ≥2m, có hai đầu nối giúp kết nối chặt chẽ vào thiết bị. Bề ngoài thân ống dây dẫn có rãnh chống bẹp, dẻo dai và độ đàn hồi cao, chịu được áp lực âm cao (-75kpa) không bị bóp méo - đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Cái	1.000
208	16.2	Ống hút dịch	Các cỡ, bề ngoài thân ống dây dẫn có rãnh chống bẹp, dẻo dai và độ đàn hồi cao, chịu áp lực âm cao không bị bóp méo. đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Cái	2.000
209	16.3	Sonde dạ dày	Ống thông dạ dày các cỡ gồm 2 loại có nắp (gồm các cỡ 5Fr, 6Fr, 8 Fr, 10Fr) và không có nắp (12Fr, 14Fr, 16Fr, 18Fr). Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, mềm, dẻo, trơn giảm tổn thương niêm mạc. Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	1.000
210	16.4	Sonde Nelaton các số	Các cỡ: 6 - 26; chiều dài ống: 270 - 400mm 1. Được làm bằng chất liệu cao su thiên nhiên dùng trong y tế, có màu đỏ, có phủ silicon, tròn đều 2. Có thiết kế 1 nhánh dùng để thông tiểu hiệu quả và nhanh chóng 3. Không độc hại, không gây kích ứng; Thân ống mềm mại; Được tiết trùng và đóng gói riêng lẻ từng cái 4. Đầu tù nhỏ với 2 lỗ thông bơm- hút dịch, thoát nước cạnh bên 5. Được tiết trùng bằng khí EO.	Cái	500

211	16.5	Sonde dẫn lưu ổ bụng các số	Ống dẫn lưu ổ bụng loại không lỗ được sản xuất từ nhựa nguyên sinh, phù hợp sử dụng trong y tế. Đường kính trong 5/7mm. Đường kính ngoài 7/10mm. Chiều dài 396mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, ISO 9001	Cái	500
212	16.6	Ống nội khí quản có bóng các số	• Chất liệu nhựa PVC dùng trong y tế: không độc hại, không gây sốt, trong suốt, mềm, nhạy cảm với nhiệt, chống xoắn và gãy gấp. • Có nổi tiêu chuẩn màu trắng và dày, chiều dài 15mm • Bóng thể tích lớn, áp lực nhỏ Có in ID(kích thước) trên bóng lái(pillot balloon) • Thân ống mềm mại không có gờ sắc giúp việc đặt ống trở nên dễ dàng hơn, không gây chấn thương niêm mạc khi đặt. • Có đường cảm quang tia X: chạy dọc thân ống, giúp dễ dàng nhận biết được vị trí của ống, kiểm soát vị trí chính xác. Có mắt (lỗ) Murphy • Các size số từ 2.0mm đến 10mm Thông số các cỡ ống: 2,0(đường kính ngoài 3,3(± 0.15)mm, chiều dài 130mm 2,5(đường kính ngoài 3,7mm (± 0.15), chiều dài 140mm; 3,0(đường kính ngoài 4,0mm (± 0.15)mm), chiều dài 160mm; 3,5(đường kính ngoài 4,7mm (± 0.15)mm), chiều dài 180mm ($\pm 5\%$); 4,0(đường kính ngoài 5,3mm (± 0.15), chiều dài 200mm; 4,5(đường kính ngoài 6,0mm (± 0.15)mm), chiều dài 220mm; 5,0(đường kính ngoài 6,7mm (± 0.15)mm), chiều dài 240mm; 5,5(đường kính ngoài 7,3mm (± 0.15)mm), chiều dài 270mm; 6,0(đường kính ngoài 8,0mm (± 0.15)mm), chiều dài 280mm; 6,5(đường kính ngoài 8,7mm (± 0.2)mm), chiều dài 290mm; 7,0(đường kính ngoài 9,3mm (± 0.2)mm), chiều dài 300mm; 7,5(đường kính ngoài 10mm (± 0.2)mm), chiều dài 310mm; 8,0(đường kính ngoài 10,7mm (± 0.2)mm), chiều dài 320mm; 8,5(đường kính ngoài 11,3mm (± 0.2)mm), chiều dài 320mm; 9,0(đường kính ngoài 12,0mm (± 0.2)mm), chiều dài 320mm; 9,5(đường kính ngoài 12,7mm (± 0.2)mm), chiều dài 320mm; 10,0(đường kính ngoài 13,3mm (± 0.2)mm), chiều dài 320mm;	Chiếc	1.800
213	16.7	Dây hút nhớt	Các số 5-6-8-10-12-14-16-18. Sản phẩm được kết cấu 02 phần. Khóa van và dây dẫn. Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh không chứa DEHP, nhựa trong, nhẵn bóng tránh gây tổn thương, xây xước niêm mạc, đầu dây hút có 2 mắt phụ để hút. Dây có độ dài ≥ 50cm. Khóa van chia nhiều màu để phân biệt giữa các số, có 2 loại có nắp và không nắp. Bao bì có miếng giấy thoát khí EO 2,8x2,8 cm để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng. Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	1.500

214	16.8	Ống thông đường tiêu 2 nhánh	Không chứa DEHP gây ung thư. - Sản xuất từ 100% cao su tự nhiên ,Phủ Silicon - Có bóng dung tích 3ml-30ml bóng được thiết kế hình trụ, căng đều, chống vỡ + FR 6: dung tích bóng 3ml, chiều dài 270mm + FR8-10: dung tích bóng 3ml-5ml, chiều dài 270mm + FR 12, 14,16: dung tích bóng 10ml, chiều dài 400mm + FR 18,20,22,24,26: dung tích bóng 30ml, chiều dài 400mm - Lỗ thông tiêu tiêu lớn và trơn , được thiết kế 2 nhánh - Lượng tồn dư ETO $\leq 10 \mu\text{g/g}$ - Tráng silicon trong lòng ống - Tiệt trùng bằng phóng xạ EO - Tiêu chuẩn ISO13485	Cái	3.000
215	16.9	Canuyn Mayo	- Công dụng: duy trì đường thở không bị cản trở trong quá trình gây mê. - Được làm từ Polyethylene không độc hại. - Tiệt trùng bằng khí E.O hoặc tương đương, không độc, - không kích ứng niêm mạc, sử dụng 1 lần - Size 0 - 60mm - đen - Size 1 - 70mm - trắng - Size 2 - 80mm - xanh lá - Size 3 - 90mm - vàng - Size 4 - 100mm - đỏ	Cái	50
216	16.10	Catheter tĩnh mạch trung tâm 2 nòng	Kích cỡ 7F x 20 cm Bao gồm: 01 catheter 2 nòng (14Ga/18Ga) chất liệu polyurethane có cản quang với đầu mềm, dây nối dài, kẹp dây, cánh tiêm + 01 Dây dẫn đường kim loại / Nitinol 1 đầu thẳng mềm, 1 đầu chữ J, kích cỡ 0.035" x 60cm + 01 kim dẫn đường 18G x 6.5cm (Introducer Needle) + 01 bơm tiêm 5ml + 02 kẹp + 1 nong 8F x 10cm (Vessel dilator) + 02 nắp bảo vệ + 01 kim tiêm + dao mổ số 11	Bộ	130
217	16.11	Bộ rửa dạ dày hệ thống kín	Bộ rửa dạ dày hệ thống kín gồm 1 túi dịch vào, 1 túi dịch ra, kết nối với chạc nối chữ T qua hệ thống dây dẫn	Bộ	100
218	16.12	Ống thông hậu môn các số	Các số 22,24,26,28. Dây dẫn dài 400mm được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh. Chứng nhận đạt tiêu chuẩn ISO	Cái	150
219	16.13	Catheter tĩnh mạch rốn	Catheter động tĩnh mạch rốn cho trẻ sơ sinh dùng: - Tĩnh mạch rốn: Nuôi dưỡng, truyền dịch, truyền thuốc. Lấy máu tĩnh mạch, truyền máu và các chế phẩm máu. - Động mạch rốn: Lấy mẫu máu động mạch. Đo áp lực động mạch, đo pH và phân tích khí máu. Truyền dịch và thuốc. Đóng gói: - 01 catheter chất liệu PVC + Dài 37cm, cỡ 3.5 Fr/ cỡ 4 Fr/ cỡ 5 Fr + Tốc độ dòng truyền dịch >6ml/ phút (cỡ 3.5 Fr) Tốc độ dòng truyền dịch >16ml/ phút (cỡ 4 Fr) Tốc độ dòng truyền dịch >31ml/ phút (cỡ 5 Fr)	Cái	200
220	16.14	Bộ bình dẫn lưu áp lực âm	- Bình chứa dịch thể tích 200ml; 400ml - Ống dẫn lưu dịch PVC - Trocar bằng thép không gỉ - Đầu nối chữ Y	Bộ	200
		Phần lô XVII. Phần phim x-quang tương tích với máy			

		Tương thích với máy in phim Agfa Drystar AXYS hiện có của bệnh viện.			
221	17.1	Phim X-Quang dùng cho máy CT Scanner kích cỡ 35cm x 43cm (14x17inch)	- Phim X-Quang dùng cho máy CT Scanner - Kích thước: 35x43 cm (14x17inch). - Công nghệ in nhiệt kỹ thuật số trực tiếp. - Độ đậm quang học tối đa ≥ 3.2. Phim gồm 4 lớp: lớp nền PET dày khoảng 168 μm, lớp muối bạc hữu cơ hàm lượng khoảng 1.0 g/m², lớp bảo vệ trong suốt và lớp nền dưới. Độ dày phim: 200 - 210 μm. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485; 2016, CE.	Tờ	7.000
		Phần lô XVIII. Phần phim X-quang tương thích với máy in phim Trimax TX55 laser			
222	18.1	Phim X- Quang số hóa 25cm x 30cm	- Phim khô laser kích cỡ 25x30 cm (10x12 inch), có độ phân giải cao, hình ảnh quang nhiệt - Phim được cấu tạo 4 lớp bao gồm: 2 lớp bảo vệ; 1 lớp nhũ tương nhạy sáng và 1 lớp nền polyester - Hỗ trợ lớp nền 7-mil polyester - Phim có thành phần cấu tạo hóa học bao gồm: 90-95% Polyethylene terephthalate; 1-5% Polyvinyl butyral-polyvinyl alcohol-polyvinyl acetate terpolymer; 1-5% Axit docosanoic, muối bạc(1+) và < 3% Cellulose acetate butyrate - Phim có thể lưu lại trên đèn đọc phim > 24 giờ, ở điều kiện nhiệt độ 16–27 °C hoặc 60–80 °F và điều kiện độ ẩm 30–50 % RH - Mật độ hình ảnh Dmax: 3.3 - Phim có mật độ điểm ảnh tối đa 650 ppi - Tương thích với hệ thống máy in phim laser Trimax - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, FDA, CE	Tờ	30.000
		Phần lô XIX. Phần quả lọc dịch tương thích với máy chạy thận Model: Fresenius 4008S			
223	19.1	Quả lọc dịch	- Quả lọc dịch chạy thận nhân tạo Phù hợp với máy Fresenius 4008S - Diện tích màng: 2,2 m² - Chất liệu màng lọc Polysulfone - Chất liệu vỏ bọc: Polypropylene; - Xuất xứ : Châu Âu	Quả	36
		Phần lô XX. Phần que thử nước tiểu tương thích với máy Model: AE -4020			
224	20.1	Que thử nước tiểu 10 thông số	Que thử nước tiểu 10 thông số: Glucose, Protein, Bilirubin, Urobilinogen, pH, Trọng lượng riêng, Blood, Ketones, Nitrite, Leukocytes; hộp ≥ 100 que	Test	50.000
		Phần lô XXI. Phần vật tư chạy thận nhân tạo			

225	21.1	Kim chạy thận nhân tạo	Kim làm bằng thép không gỉ - Kim có cánh định vị cánh xoay với màu màu xanh lá 16G, đầu kim có 3 mặt vát, sắc bén, phủ silicon. - Kim có ống chụp bảo vệ khi chưa sử dụng - Mặt sau có lỗ backeye - Kim 16G - Chiều dài kim: 25 (mm) - Chiều dài dây gKim làm bằng thép không gỉ - Kim có cánh định vị cánh xoay với màu màu xanh lá 16G, đầu kim có 3 mặt vát, sắc bén, phủ silicon. - Kim có ống chụp bảo vệ khi chưa sử dụng - Mặt sau có lỗ backeye - Kim 16G - Chiều dài kim: 25 (mm) - Chiều dài dây gắn với kim: 300 (mm)	Cái / chiếc	7.800
226	21.2	Quả lọc thận nhân tạo 1.6G	- Chất liệu màng : Micro-undulated Polysulfone - Chất liệu vỏ: Polycarbonate - Chất liệu đầu quả lọc: Polyurethane - Diện tích màng 1,6 m² - Hệ số siêu lọc (ml/hr*mmHg) 24,7 - Thể tích mỗi: 86 ml - Tốc độ bơm máu 300ml/phút: Urea 268, Creatinine 240, Phosphate 219, Vitamin B12 141, Inulin: 88 - Độ dày thành 40 µm, đường kính sợi 200 µm. - Phương pháp tiệt trùng: chiếu tia Gamma. - Xuất xứ: Châu Âu.	Quả / cái	1.066
227	21.3	Que thử độ cứng trong nước chạy thận nhân tạo	Dùng để kiểm tra độ cứng của nước trong chạy thận nhân tạo hoặc hệ thống nước RO của bệnh viện. Có thể kiểm tra nước với các nồng độ: 0, 10, 25, 50 và 120ppm Không sử dụng để kiểm tra nước có độ cứng > 120 ppm. Thời gian nhúng: 1 giây. Thời gian đọc kết quả: 10 giây. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, 9001	Test	700
228	21.4	Que thử hàm lượng Clo trong nước chạy thận nhân tạo	Để đo mức độ clo thấp (chloramines/clo tự do) trong nước cấp dùng để chạy thận và cũng cho biết nồng độ Clo (chất tẩy Clo) tồn dư trong dung dịch đã sử dụng để súc rửa đường ống sau khi khử trùng thiết bị thẩm tách máu. Có thể kiểm tra nước với các nồng độ: 0, 0.1, 0.5 và 3ppm Thời gian nhúng và đọc kết quả: 30 giây. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, 9001	Test	700
229	21.5	Que thử tồn dư Peroxide trong chạy thận nhân tạo	Dùng để kiểm tra nồng độ của chất khử khuẩn acid peracetic/ peroxide đã được giảm xuống mức an toàn sau khi rửa quả lọc, máy chạy thận nhân tạo hoặc hệ thống xử lý nước Có thể kiểm tra nồng độ Hydrogen Peroxide từ: 0, 1, 3, 5 và 10 ppm Không dùng Que thử để kiểm tra nồng độ Hydrogen Peroxide lớn hơn 20 ppm. Thời gian nhúng: 2 giây. Thời gian đọc kết quả: 15 giây. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, 9001	Test	700

230	21.6	Que thử nồng độ axit peracetic	Dùng để thử “hiệu lực”; “hiệu năng” hoặc nồng độ của axit peracetic trong chất khử khuẩn cơ bản có chứa axit peracetic/hydrogen peroxide được dùng để khử khuẩn quả lọc. Có thể kiểm tra nồng độ Peracetic Acide từ: 400, 600 và 800 ppm. Thời gian nhúng: 1 giây. Thời gian đọc kết quả: 10 giây Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, 9001	Test	500
231	21.7	Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc (Acid)	Thành phần trong 1.000 ml dung dịch gồm: - Natri clorid: 210,68 g - Kali clorid: 5,22 g - Calci clorid.2H2O: 9,00 g - Magnesi clorid.6H2O: 3,56 g - Acid acetic băng: 6,31g - Glucose.H2O: 38,50 g (Hoặc Glucose khan: 35,00 g) - Nước đạt tiêu chuẩn ISO 23500-3:2019 vừa đủ: 1.000 ml Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001, ISO 13485 Quy cách: Can 10 lít được đóng kín bằng màng seal nhôm Sử dụng tương thích với dịch B (Bicarbonat) theo đúng khuyến cáo của nhà sản xuất	Lít	30.000
232	21.8	Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc (Bicarbonat)	Thành phần trong 1.000 ml dung dịch gồm: - Natri bicarbonat: 84,0 g - Nước đạt tiêu chuẩn ISO 23500-3:2019 vừa đủ: 1.000 ml Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001, ISO 13485 Quy cách: Can 10 lít được đóng kín bằng màng seal nhôm Sử dụng tương thích với dịch A (Acid) theo đúng khuyến cáo của nhà sản xuất	Lít	30.000
233	21.9	Dung dịch sát khuẩn màng lọc thận nhân tạo	Peracetic acid $\geq 4.0\%$ Hydrogen peroxide $\geq 26\%$ Acetic acid $\geq 10\%$ Can 5 lít	Can	10
234	21.10	Bộ dây lọc máu 2 in 1	Bộ dây thẩm tách máu có cấu tạo sản phẩm gồm 2 phần chính: Động mạch và Tĩnh mạch. 1a. Động mạch: - Dây chủ ID $\geq 4.5\text{mm}$, OD 6.8mm tổng chiều dài dây 3750 mm kèm theo :- Cổng tiêm thuốc- Cổng truyền dịch- Nhánh đo áp lực áp lực động mạch (PA) có khóa- Dây bơm máu đường kính 8.0*12*400mm (Pump)- Bầu chứa (OD:19-30mm,LD:130mm)1b. Tĩnh mạch: - Dây chủ ID $\geq 4.5\text{mm}$, OD 6.8mm tổng chiều dài dây 2700 mm kèm theo- Cổng tiêm thuốc- Bầu chứa (OD:19-30mm,LD:130mm) gồm lưới lọc bên trong bầu.- Thể tích làm đầy (163 $\pm$ 10%)mL- Nhánh đo áp lực tĩnh mạch (PV) có khóa Ống dây được làm bằng vật liệu PVC theo tiêu chuẩn y tế, không chứa DEHP- Các nhánh đo áp lực, đầu nối có kích thước phù hợp, đều có nắp đậy bảo hộ và kẹp khóa an toàn, Cổng tiêm thuốc chất liệu cao su y tế (free latex) mềm có độ đàn hồi rất tốt, tránh rỉ dịch hoặc bong vụn khi tiêm thuốc trong quá trình lọc máu.2. Phin lọc khí- Đóng gói từng bộ (một mặt giấy, một mặt trong suốt) nhằm đảm bảo độ vô trùng, dễ bảo quản, dễ quan sát và thoát khí EO rất an toàn trước sử dụng.	Bộ	1.066

235	21.11	Muối viên tinh khiết	Muối viên tinh khiết dùng tái sinh thiết bị lọc nước. Hàm lượng NaCl $\geq 99.5\%$; (Muối hoàn nguyên. Màu trắng; Không mùi). - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016	Kg	3.000
236	21.12	Catherter 2 nòng thận	1 dây dẫn Nitinol đầu cong chữ J, chất liệu Nikentitanium, Kim dẫn hướng chữ J, lưỡi dao, 2 ống nong giãn nở, 1 kim thẳng, 1 ống tiêm 5ml, nắp đậy Heparin. các cỡ. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Bộ	80
237	21.13	Acid Citric	Màu trắng; Hàm lượng Acid citric $\geq 99,5 \%$	Kg	125
		Phần lô XXII. Phần vật tư khác			
238	22.1	Nhiệt kế thủy ngân	Vị trí đo: miệng, nách, hậu môn Thành phần gồm: 97-98% thủy tinh, 1-2% thủy ngân (Hg); <1% Bạc (Ag). Nhiệt kế có thể cho kết quả trong vòng 60s và độ chính xác lên đến 0,1°C. Sử dụng chất liệu siêu nhẹ và kiểu dáng nhỏ gọn	Cái	150
239	22.2	Gel siêu âm	Trong suốt, không màu hoặc màu xanh, dễ dàng tan trong nước và dễ dàng rửa sạch bằng nước thường. Giới hạn nhiễm khuẩn: Mẫu thử phải không có sự hiện diện của các vi khuẩn sau: Staphylococcus aureus, Pseudomonas aeruginosa.	Can	60
240	22.3	Giấy điện tim 3 cần	KT 63mm x 30m x 16mm, dùng cho máy điện tim.	10 cuộn/hộp	180
241	22.4	Giấy in dùng cho máy siêu âm	- Dạng cuộn - Kích thước: Chiều rộng 110mm, chiều dài 20m - Độ dày 78 $\pm$ 3 μ m - Mật độ quang học nền tối đa 0,10 - Độ bền xé (MD/TD) tối thiểu 15/22 g - Giấy dùng trong y tế, dùng để in hình ảnh siêu âm cho các dòng máy in siêu âm của hãng - Độ phân giải tốt, độ tương phản cao và khả năng in tốt - Chất lượng cao và khả năng bảo quản tốt - Đảm bảo không chứa BPA - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cuộn	200
242	22.5	Giấy in máy nước tiểu	Làm từ giấy in nhiệt, kích thước 57mm x 30m x 16mm ($\pm 5\%$)	Cuộn	50
243	22.6	Giấy in máy Monitor sản khoa	kích thước đường kính 50mm $\times$ dài 150mm, dùng cho máy Monitor theo dõi sản khoa.	cuộn	100
244	22.7	Mũ phẫu thuật vô trùng	Vải không dệt polypropylen cao cấp Màu xanh đồng đều, không loang bầm, ko dính tạp chất. Không kích ứng da 2.9g – 3.8g/ 1cái. Quy cách: 1 cái/ gói Độ co giãn tốt. Tiệt trùng bằng khí EO.Gas. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001; 13485	Cái	10.000
245	22.8	Lam kính mài	Chất liệu kính Soda vôi, kích thước 25.4*76.2mm, độ dày 1.0-1.2mm, mài mờ một đầu, bề mặt phẳng, không mốc.	Hộp	50
246	22.9	Lam kính thường	Chất liệu kính Soda vôi, kích thước 25.4*76.2mm, độ dày 1.0-1.2mm, trong suốt, bề mặt phẳng, không mốc.	Hộp	30

247	22.10	Lamen 22x22mm	Chất liệu bằng thủy tinh borosilicate kháng hóa chất của lớp thủy phân đầu tiên, trong suốt, không mốc, không xước, có thể sử dụng để quan sát dưới kính hiển vi huỳnh quang. Độ dày: 0.13 - 0.16 mm. Tiêu bản hình vuông có kích cỡ 22x22mm Tiêu chuẩn: ISO 9001	Hộp	10
248	22.11	Ống nghiệm EDTA-K2	* Ống nghiệm nhựa PET, chịu lực tốt, có khả năng chống va đập, không tương tác hoặc phản ứng hoá học với máu và các phụ gia; chịu được lực quay ly tâm lên đến 6000 vòng/ phút trong thời gian 10 phút ; * kích thước 13x75 mm, dung tích danh nghĩa 2ml , * nắp màu tím làm bằng nhựa PE để bảo vệ chống nứt, vỡ ; * Hóa chất bên trong là EDTA/ K2 * Tiệt trùng bằng E beam hoặc tia Gamma * Đạt tiêu chuẩn ISO 9001; ISO 13485	Ống	65.000
249	22.12	Ống nghiệm Citrate 3,8%	* Ống nghiệm nhựa PET, chịu lực tốt, có khả năng chống va đập, không tương tác hoặc phản ứng hoá học với máu và các phụ gia; chịu được lực quay ly tâm lên đến 6000 vòng/ phút trong thời gian 10 phút ; * kích thước 13x75 mm, dung tích danh nghĩa 2ml , * nắp màu xanh dương làm bằng nhựa PE để bảo vệ chống nứt, vỡ ; * Hóa chất bên trong là Sodium Citrate 3.2% , * Tiệt trùng bằng E beam hoặc tia Gamma * Đạt tiêu chuẩn ISO 9001; ISO 13485	Ống	10.000
250	22.13	Ống nghiệm Heparin	* Ống nghiệm nhựa PET, chịu lực tốt, có khả năng chống va đập, không tương tác hoặc phản ứng hoá học với máu và các phụ gia; chịu được lực quay ly tâm lên đến 6000 vòng/ phút trong thời gian 10 phút ; * kích thước 13x75 mm, dung tích danh nghĩa 2ml * nắp màu xanh lá cây làm bằng nhựa PE để bảo vệ chống nứt, vỡ ; * Hóa chất bên trong là Lithium Heparin , * Tiệt trùng bằng E beam hoặc tia Gamma * Đạt tiêu chuẩn ISO 9001; ISO 13485	Ống	75.000
251	22.14	Ống nghiệm thủy tinh, các cỡ	Chất liệu bằng thủy tinh các cỡ	Cái	6.000
252	22.15	Đồng hồ oxy	Chất liệu: đồng thau Áp suất đầu vào: 15Mpa Kết nối G5/8 Áp suất đầu ra: 0.2-0.3Mpa Van an toàn: 0.35±0.05Mpa Tốc độ dòng chảy: 1-15L/ phút	Cái / chiếc	20
253	22.16	Đầu côn vàng	chất liệu nhựa Polypropylene (PP) y tế cao cấp, chịu được hóa chất và nhiệt độ hấp tiệt trùng, dạng hình nón, bề mặt trong siêu nhẵn, 200 µL, đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	42.000
254	22.17	Đầu côn xanh	chất liệu nhựa Polypropylene (PP) y tế cao cấp, chịu được hóa chất và nhiệt độ hấp tiệt trùng, dạng hình nón, bề mặt trong siêu nhẵn, 1000 µL, đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	25.000

255	22.18	Bộ hoá chất xét nghiệm dùng trong truyền máu (Anti Human Globulin (Coombs))	Thành phần gồm: Anti-IgG (kháng IgG), Anti-complement (kháng bổ thể) , Anti-IgM, IgD,IgE; Lọ 100ml	Lọ	12
256	22.19	Dung dịch đệm dùng trong truyền máu (Low Ionic Strength Solution (LISS))	Thành phần gồm: Nước cất, Nacl, dung dịch đệm phosphate; Lọ 100ml.	Lọ	12
257	22.20	đèn cồn	Thể tích: 200ml Chất liệu: thân thủy tinh, dây tim và nắp chụp nhựa chịu nhiệt	Cái	5
258	22.21	Chổi rửa dụng cụ cỡ 11mm	Đường kính ngoài 11mm, chiều dài 35cm, đường kính kênh dụng cụ 3-9mm.	Cái	10
259	22.22	Chổi rửa dụng cụ cỡ 16mm	Đường kính ngoài 16mm, chiều dài 55cm, đường kính kênh dụng cụ 4- 14mm.	Cái	10
260	22.23	Gel nội soi	- Hoạt chất: Acid lactic; và các tá dược Tinh chất bạc hà; Propylene Glycol; PEG-8; Hydroxypropyl Cellulose; nước. - Đóng gói: Tube 82 gam	Tube	20
261	22.24	Bao đo huyết áp dùng cho monitor theo dõi bệnh nhân	Tương thích với nhiều loại Monitor theo dõi bệnh nhân. Không có thành phần cao su. Cỡ người lớn và trẻ em; Đạt tiêu chuẩn 13485 hoặc tương đương.	Cái	15
262	22.25	Bột talc	Túi 1 kg Đạt tiêu chuẩn TCCS	Kg	3
263	22.26	Dây garo	garo tiêm	Cái	500
264	22.27	Huyết áp đồng hồ	- Trọng lượng: 430 g - Dài do: 20 tới 300 mmHg - Độ chính xác: ± 3 mmHg. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	BỘ	20
265	22.28	Mỏ vệt nhựa các cỡ	Mỏ vệt cỡ M và L, sản xuất từ chất liệu nhựa nguyên sinh, độ trơn láng cao. Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485, tiêu chuẩn tiệt trùng ISO 11135: 2014; Iso 13485: 2016	Cái	1000
266	22.29	Que gỗ bệt tiệt trùng Spatula (XNPAP)	Que lấy mẫu bệnh phẩm, que xét nghiệm Spatula được chế tạo bằng gỗ thông đã trích nhựa dùng để lấy tế bào và niêm dịch cổ tử cung, phát hiện sớm ung thư cổ tử cung nhanh và chính xác. - Không làm tổn thương cổ tử cung của bệnh nhân. - Thao tác sử dụng dễ dàng.	Cái	4.000
267	22.30	Ống nghe y tế	Ống gồm 2 dây. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương	cái	20
		Phần lô XXIII. Phần Vật tư y tế sử dụng trong chẩn đoán, điều trị khác			

268	23.1	Bộ xông khí dung qua mặt nạ người lớn, trẻ em	• Mask thở được làm từ nhựa PVC mềm, dẻo, trong suốt, không chứa DEHP, không latex, mang lại cảm giác an toàn và thoải mái cho người sử dụng. Bề mặt nhẵn mịn, không gây dị ứng, không gây tổn thương • Kẹp mũi nhôm mềm dẻo đảm bảo giữ kín khí mặt nạ và mũi bệnh nhân • Lòng ống có khóa chống gập được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, màu trắng trong. Đảm bảo khí oxy luôn được tuần hoàn • Dây chun cố định bộ mặt nạ và đầu bệnh nhân có độ đàn hồi cao, đeo cố định qua đầu • Cốc chứa thuốc 6ml, thiết kế thẳng đứng, giảm tổn động thuốc sau khi phun • Tốc độ phun sương: >18 ml/phút • Áp lực hoạt động: 0,6 – 1 bar Lưu lượng khí là 15L/phút dưới áp lực khí là 200kpa Áp suất tĩnh: 200Kpa, thời gian: 10 phút; tải trọng trục: 10N, thời gian: 1 phút • Kích thước hạt: 3-5µm • Dây nối Oxy: dây đàn hồi, chống gập, chống xoắn, có chiều dài 2m, được tiệt trùng bằng khí EO riêng từng bộ + Đường kính ngoài dây nối: 5.0±0.2mm, độ dày thành ống dây nối 0.8mm±0.2mm + Dây nối có thể chịu được áp lực lên tới 100kpa mà không bị rò rỉ(có chứng nhận chứng minh) • Có kết nối dạng trượt hoặc luer lock • Có các loại cho người lớn và cho trẻ em (các cỡ S, M, L, XL)	Cái	2.000
269	23.2	Đè lưới gỗ tiệt trùng	- Đặc điểm sản phẩm: Chế tạo từ gỗ tự nhiên, thớ mịn, đồng nhất, không lõi, không cong vênh, Gỗ được hấp chín trước khi đưa vào sản xuất và sấy khô, đánh bóng khi ra thành phẩm nên đạt độ cứng, độ nhẵn cao, An toàn trong sử dụng, - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	30.000
270	23.3	Dây thở Oxy gọng kính người lớn, trẻ em	- Chất liệu nhựa PVC y tế, bao gồm dây dẫn và gọng mũi - Ống dây mềm, chống vặn xoắn. Bề mặt trơn nhẵn. - Đầu thở mềm, có 2 ống thẳng đưa vào mũi màu trắng trong, không có chất tạo màu - Ống dây dẫn chính có chiều dài ≥2000mm, đường kính ngoài ≥5mm, lòng ống có khóa chống gập. - Chiều dài dây đeo tai: ≥ 0.5m, lưu lượng khí từ 0-≥ 6 lít/ phút. - Các cỡ: trẻ sơ sinh, trẻ em và người lớn - Đóng gói 1 cái/ túi và tiệt trùng bằng khí EO - Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485	Cái / chiếc	1.000

271	23.4	Mask oxy có túi dùng cho người lớn, trẻ em	- Mặt nạ được sản xuất từ nhựa PVC nguyên sinh không chứa độc tố, màu trắng trong, không có chất tạo màu. - Dây dẫn có chiều dài ≥ 2.1 m, lòng ống có khóa chống gấp được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, màu trắng trong. - Thanh nhôm mềm dẻo đảm bảo giữ kín khít mặt nạ và mũi bệnh nhân. - Dây chun cố định bộ mặt nạ và đầu bệnh nhân có độ đàn hồi cao. - Các cỡ: S, M, L, XL. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O) - Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485	Cái / chiếc	500
272	23.5	Mask oxy không túi người lớn, trẻ em, sơ sinh	- Mặt nạ được sản xuất từ nhựa PVC nguyên sinh không chứa độc tố, màu trắng trong, không có chất tạo màu. - Dây dẫn có chiều dài ≥ 2.1 m, lòng ống có khóa chống gấp được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, màu trắng trong. Dây dẫn có khóa đảm bảo khí oxy luôn được tuần hoàn. - Thanh nhôm mềm dẻo đảm bảo giữ kín khít mặt nạ và mũi bệnh nhân. - Dây chun cố định bộ mặt nạ và đầu bệnh nhân có độ đàn hồi cao. - Các cỡ: S, M, L, XL. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O) - Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485	Cái / chiếc	500
273	23.6	Lưới (màng nâng), dùng trong điều trị thoát vị, vá thành bụng	* Chất liệu: Polypropylene, kích thước 6x11cm * Kích thước lỗ: 1,2*0,9mm, đường kính sợi 0,15mm * Trọng lượng: 57(g/m²) * Độ dày: 0.5mm * Trong suốt, mềm mại, chắc chắn. * Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE	Miếng	25
274	23.7	Lưới (màng nâng) dùng trong điều trị thoát vị, vá thành bụng các cỡ	Làm từ polypropylene (các sợi cao phân tử monofilament) có khả năng dung nạp tốt với cơ thể. Có độ dày 0,48 mm. Các cỡ. Tiêu chuẩn ISO 13485	Miếng	30
Phần lô XXIV. Hoá chất, vật tư dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch - Model: AFIAS					

275	24.1	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Troponin Tn-I	Là xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang dùng để định lượng nồng độ Troponin T tìm trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương của người. - Nguyên lý: Xét nghiệm sử dụng phương pháp phát hiện miễn dịch kiểu sandwich. - Thành phần: gồm các "cartridge". + Mỗi túi nhôm được niêm phong chứa hai cartridge. + Mỗi cartridge được đóng gói trong túi nhôm bao gồm ba thành phần: phần cartridge, phần detector và phần dung dịch pha loãng. + Phần cartridge chứa màng gọi là que thử, có streptavidin tại vạch thử và IgY gà tại vạch kiểm soát. + Phần ống detector chứa hai hạt, bao gồm liên hợp huỳnh quang kháng Troponin T, liên hợp biotin-kháng Troponin T, liên hợp huỳnh quang kháng IgY gà và natri azide trong đệm Tris-Cl. + Phần dung dịch pha loãng chứa tween 20 và natri azide trong đệm MES. - Giới hạn khoảng trắng: 6.25 pg/mL - Giới hạn phát hiện: 10.00 pg/mL - Giới hạn định lượng: 16.00 pg/mL	Hộp	40
276	24.2	Hóa chất xét nghiệm định lượng AFP	*Hóa chất xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang, để xác định định lượng Alpha Feto Protein (AFP) trong máu toàn phần/huyết thanh/huyết tương của người. *Thành phần gồm Cartridge, Pipette tip (zipper bag), Túi zip cho cartridge có sẵn, Hướng dẫn sử dụng và ID chip. Mỗi túi nhôm kín có chứa hai cartridge. Mỗi cartridge được đóng gói trong một túi nhôm có ba thành phần bao gồm một phần cartridge, một phần detector và một phần dung dịch pha loãng. - Phần cartridge có chứa màng được gọi là dải xét nghiệm có kháng AFP người ở vạch xét nghiệm và IgG của thỏ ở vạch kiểm soát. - Phần detector có hạt chứa liên hợp huỳnh quang kháng AFP người, liên hợp huỳnh quang kháng IgG thỏ, albumin huyết thanh bò (BSA) làm chất ổn định và sodium azide làm chất bảo quản trong nước muối đệm phosphat (PBS). *Phạm vi làm việc: 5-350 ng/mL.	Hộp	10

277	24.3	Hóa chất xét nghiệm định lượng CEA	*Hóa chất xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang, để xác định định lượng CEA trong máu toàn phần/ huyết thanh/huyết tương của người *Thành phần gồm Cartridge, Pipette tip (túi zip), Túi zip đựng cartridge có sẵn, Hướng dẫn sử dụng và ID chip. Mỗi túi nhôm kín có chứa hai cartridge. Mỗi cartridge được đóng gói trong một túi nhôm có ba thành phần bao gồm một phần cartridge, một phần phát hiện và một phần dung dịch pha loãng. - Phần cartridge chứa màng được gọi là dải xét nghiệm có anti CEA ở vạch xét nghiệm và IgG thô ở vạch kiểm soát. - Phần phát hiện detector có một hạt chứa liên hợp huỳnh quang kháng CEA, liên hợp huỳnh quang IgG chống thô, albumin huyết thanh bò (BSA) làm chất ổn định và sodium azide làm chất bảo quản trong nước muối đệm phosphat (PBS). - Phần chất pha loãng chứa tween20 làm chất rửa, sodium chloride làm chất ổn định và sodium azide làm chất bảo quản trong Tris-HCl. *Dải làm việc: 1-500 ng/mL.	Hộp	10
278	24.4	Hóa chất xét nghiệm định lượng β -hCG toàn phần	*Hóa chất xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang, để xác định định lượng gonadotrophin màng đệm ở người (Total βhCG) trong máu toàn phần/huyết thanh/huyết tương người. *Thành phần gồm Cartridge, Pipette tip (túi zip), C-tip (30 μL), Túi zip đựng cartridge dự phòng, Hướng dẫn sử dụng và ID chip. Mỗi túi nhôm kín có chứa hai cartridge. Mỗi cartridge được đóng gói trong một túi nhôm có ba thành phần bao gồm một phần cartridge, một phần phát hiện (detector) và một phần dung dịch pha loãng. - Phần cartridge chứa màng được gọi là dải xét nghiệm có gonadotropin kháng màng đệm ở người và chất liên hợp peptit IgG-hCG của chuột ở vạch xét nghiệm, và streptavidin ở vạch kiểm soát. - Phần phát hiện có chứa chất liên hợp huỳnh quang gonadotropin kháng màng đệm người, chất liên hợp huỳnh quang biotin-BSA, albumin huyết thanh bò (BSA) như một chất ổn định và sodium azide làm chất bảo quản trong nước muối đệm photphat (PBS). - Phần dung dịch pha loãng chứa albumin huyết thanh bò (BSA) làm chất ổn định, tween 20 làm chất tẩy rửa và sodium azide làm chất bảo quản trong nước muối đệm photphat. *Dải đo: 5-50,000 mIU/mL	Hộp	30

279	24.5	Hóa chất xét nghiệm định lượng TSH	*Hóa chất xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang, để xác định định lượng Hormone kích thích tuyến giáp (TSH) trong máu toàn phần/huyết thanh/huyết tương người. *Thành phần gồm Cartridge, Pipette tip (Túi zip), Túi zip đựng cartridge dự phòng, C-tip (theo yêu cầu), Hướng dẫn sử dụng và ID chip. Mỗi cartridge được đóng gói trong một túi nhôm có hai thành phần, một phần phát hiện và một phần cartridge. - Phần cartridge chứa một dải xét nghiệm, màng có kháng TSH người ở vạch xét nghiệm, trong khi IgY của gà ở vạch kiểm soát. - Phần phát hiện (detector) có chứa chất liên hợp huỳnh quang kháng TSH người, chất liên hợp huỳnh quang kháng IgY gà, albumin huyết thanh bò (BSA) làm chất ổn định và sodium azide trong nước muối đệm phosphat (PBS) làm chất bảo quản. - C - tip (Đầu tip mao dẫn) là một công cụ hữu ích ở khu xét nghiệm nhanh tại chỗ đòi hỏi một lượng nhỏ máu mao mạch từ đầu ngón tay, vị trí gót chân (ở trẻ sơ sinh) hoặc vành tai. *Dải làm việc: Mẫu huyết thanh/ huyết tương: 0.09-80.0 μIU/mL Mẫu máu toàn phần: 0.4-80.0 μIU/mL	Hộp	20
280	24.6	Bộ Hóa chất xét nghiệm định lượng FT4	*Hóa chất xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang (FIA) để xác định định lượng T4 tự do trong huyết thanh/huyết tương người *Thành phần gồm: - Phần cartridge chứa màng được gọi là dải xét nghiệm có streptavidin ở vạch xét nghiệm và IgY gà ở vạch kiểm soát. - Phần phát hiện có 2 hạt chứa chất liên hợp huỳnh quang kháng T4, chất liên hợp huỳnh quang IgY chống gà, chất liên hợp T3-Biotin và natri azide dưới dạng chất bảo quản trong Tris-HCl. - Phần dung dịch pha loãng chứa natri azide làm chất bảo quản trong Tris-HCl. *Dải làm việc: 1-100 nmol/L	Hộp	20
281	24.7	Hóa chất xét nghiệm định lượng T3	*Hóa chất xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang, để xác định định lượng Triiodothyronine tổng (T3 toàn phần) trong huyết thanh/huyết tương người. *Thành phần gồm Cartridge, Pipette tip (túi zip), Túi zip đựng cartridge dự phòng, Hướng dẫn sử dụng và ID chip. Mỗi túi nhôm kín có chứa hai cartridge. Mỗi cartridge được đóng gói trong một túi nhôm có ba thành phần bao gồm một phần cartridge, một phần phát hiện và một phần dung dịch pha loãng. - Phần cartridge chứa màng được gọi là dải xét nghiệm có chất liên hợp T3-BSA ở vạch xét nghiệm và IgY gà ở vạch kiểm soát. - Phần phát hiện có một hạt chứa liên hợp huỳnh quang kháng T3 người, liên hợp huỳnh quang kháng IgY gà, albumin huyết thanh bò (BSA) làm chất ổn định và sodium azide làm chất bảo quản trong dung dịch đệm natri phosphat. - Phần dung dịch pha loãng chứa ANS, tween	Hộp	5

			20, albumin huyết thanh bò (BSA) làm chất ổn định và sodium azide làm chất bảo quản trong dung dịch natri hydroxit (NaOH). *Dải làm việc: 0.77-7.7 nmol/L		
282	24.8	Hóa chất xét nghiệm định lượng HbA1C	*Hóa chất xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang, để xác định định lượng HbA1c (Hemoglobin A1c) trong máu toàn phần của người. *Thành phần gồm Cartridge, C- Tip (10 µL) (túi zip), Túi zip cho cartridge, Hướng dẫn sử dụng và ID chip. Mỗi túi nhôm kín có chứa hai cartridge. Mỗi cartridge được đóng gói trong một túi nhôm có ba thành phần bao gồm một phần cartridge, một đệm phát hiện và một phần đệm tán huyết. - Phần cartridge chứa một que xét nghiệm, màng có kháng HbA1c người ở vạch xét nghiệm, trong khi IgG của thỏ được cố định ở vạch kiểm soát. - Phần đệm phát hiện chứa liên hợp huỳnh quang kháng HbA1c người, liên hợp huỳnh quang IgG kháng thỏ, albumin huyết thanh bò (BSA) như một chất ổn định và sodium azide làm chất bảo quản trong nước muối đệm phosphat (PBS). - Phần đệm tán huyết chứa tween 20 và sodium azide làm chất bảo quản trong nước muối đệm phosphat (PBS). *Dải làm việc: - NGSP (%): 4-15 % - IFCC (mmol/mol): 20.2-140.4 mmol/mol - eAG (mg/dL): 68.1-383.8 mg/dL	Hộp	1
283	24.9	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm định lượng nhóm tim mạch	*được sử dụng trong chẩn đoán in vitro trong việc kiểm soát chất lượng của kit xét nghiệm tim mạch "Cardiac Assay Kit". Dạng đông khô. *Thành phần: Cardiac Control bao gồm 'Cardiac Control level 1', 'Cardiac Control level 2', 'Hướng dẫn sử dụng' và 'Giá trị Control & Barcode Sheet'. - Control chứa phức hợp troponin tim mạch người, CKMB protein người, kháng nguyên Myoglobin, NT - proBNP tái tổ hợp người và huyết thanh ngựa.	Hộp	10
284	24.10	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm TnT	- Thành phần: gồm 'Troponin T Control Level 1', 'Troponin T Control Level 2', 'Hướng dẫn sử dụng' và 'Bảng giá trị kiểm soát & Mã vạch'. + Troponin T Control được cung cấp dưới dạng đông khô. + Chế phẩm kiểm soát chứa troponin T tái tổ hợp của người và huyết thanh dê. + Các vật liệu kiểm soát được đựng trong lọ và tiếp tục được đóng gói trong hộp.	Hộp	10
285	24.11	Dung dịch rửa máy	- Thành phần: gồm 'khung cartridge', 'ống DDW', 'ống chất tẩy rửa' và 'hướng dẫn sử dụng'. + Ống DDW được chứa đầy DDW, đã được phân liều sẵn và niêm phong bằng nắp nhôm.D326 + Ống chất tẩy rửa chứa dung dịch Tween 20 0,2% và được niêm phong bằng nắp nhôm.	Hộp	10

		Phần lô XXV. Phần Vật tư - hóa chất sử dụng trong chẩn đoán, điều trị nha khoa			
286	25.1	Nong ống tủy màu trắng	Đạt tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương	Cái	260
287	25.2	Nong ống tủy màu vàng	Đạt tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương	Cái	260
288	25.3	Nong ống tủy màu xanh	Đạt tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương	Cái	260
289	25.4	Nong ống tủy màu đỏ	Đạt tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương	Cái	260
290	25.5	Lentulo	Dài 21,25mm, nhiều size có màu đặc trưng riêng : Số 25 : màu đỏ / Số 30 : màu xanh biển / Số 35 : màu xanh lá / Số 40 : màu đen Hộp 4 cái	Cái	42
291	25.6	Chổi đánh bóng (sau khi lấy cao răng)	Chổi đánh bóng nha chu - Đầu chổi bằng nylon, nhiều hình dạng. Cán chổi bằng thép không gỉ. - Chiều dài từ 2.5-3 cm. - Sử dụng 01 lần - Tiết kiệm khô, hơi nước, chịu nhiệt trung bình. Túi 01 cái.	Cái	260
292	25.7	Eugenol 30ml hoặc tương đương	Lọ 30 ml	Lọ	10
293	25.8	Fuji 9 hoặc tương đương	Dùng trong kỹ thuật hàn răng. Đóng gói lọ 15 gam Đạt tiêu chuẩn CE hoặc tương đương	Lọ	10
294	25.9	Fuji 1 hoặc tương đương	Dùng trong kỹ thuật hàn răng. Đóng gói lọ 15 gam Đạt tiêu chuẩn CE hoặc tương đương	LỌ	8
295	25.10	Costisomol hoặc tương đương	Lọ 25 gam	Lọ	13
296	25.11	Thuốc đánh bóng	Hộp 200 cốc tiêu chuẩn CE hoặc tương đương	Cốc	520
297	25.12	Guta các số 15, 20, 25, 30	Hàn ống tủy	Cái	300
298	25.13	Phim X-quang rửa nhanh nha khoa	Hộp Gồm 50film hoặc 100film và dung dịch rửa phim Kích thước film : 30x40mm ± 0.5mm. - Đạt các tiêu chuẩn: ISO 13485.	Cái	520
299	25.14	Nước rửa phim nha khoa	nước rửa dùng cho phim X-quang rửa nhanh nha khoa	Lọ	8
300	25.15	Mũi khoan răng	Dùng trong kỹ thuật hàn răng. Đạt tiêu chuẩn CE hoặc tương đương	Cái	260
301	25.16	Tay khoan có đèn	Dùng trong kỹ thuật hàn răng. Đạt tiêu chuẩn CE hoặc tương đương	Cái	4
302	25.17	Mũi cắt răng 8	Dùng trong kỹ thuật cắt răng. Đạt tiêu chuẩn CE hoặc tương đương	Cái	70
303	25.18	Bơm tiêm nha khoa	Bơm tiêm nha khoa, dung tích khoảng 1,8–2,2 ml, vạch chia rõ ràng, piston kín khí. Đạt tiêu chuẩn CE, Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	20
304	25.19	Kim gây tê răng	Kim gây tê răng vô trùng dùng một lần, kim thép không gỉ phủ silicon, các cỡ 27G, 30G, giúp giảm đau khi tiêm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	500
		Tổng cộng: 25 phần lô (bao gồm: 304 danh mục)			

Mẫu báo giá

BÁO GIÁ⁽¹⁾

Kính gửi: **BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC HOÀNG SU PHÌ**

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của.... [ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá], chúng tôi [ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các thiết bị y tế như sau:

1. Báo giá cho các thiết bị y tế và dịch vụ liên quan

STT	Danh mục thiết bị y tế ⁽²⁾	Thông số kỹ thuật	Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất ⁽³⁾	Mã HS ⁽⁴⁾	Năm sản xuất ⁽⁵⁾	Xuất xứ ⁽⁶⁾	Số lượng/khối lượng ⁽⁷⁾	Đơn giá ⁽⁸⁾ (VND)	Chi phí cho các dịch vụ liên quan ⁽⁹⁾ (VND)	Thuế, phí, lệ phí (nếu có) ⁽¹⁰⁾ (VND)	Thành tiền ⁽¹¹⁾ (VND)
1	Thiết bị A										
2	Thiết bị B										
n	...										

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của thiết bị y tế)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm ... [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày], kể từ ngày ... tháng... năm ... [ghi ngàytháng...năm... kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục I - Yêu cầu báo giá].

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.

- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày.... tháng....năm....

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp⁽¹²⁾

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))